

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2014/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 03/12/2004,

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất, có hiệu lực kể từ ngày 29/12/2014;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số: 116/NQ-HĐND, ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Khoá VIII, kỳ họp thứ 12;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2051/TTr-STNMT, ngày 12 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất năm 2015 áp dụng trong thời hạn 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể ở 09 bảng phụ lục như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác);

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng bảng giá đất

1. Đối tượng điều chỉnh: áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

2. Phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 2, điều 114, Luật Đất đai;

3. Giá đất trong bảng giá đất này là căn cứ xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, quy định tại điều 18, Nghị định 44/2014/NĐ-CP và không được thấp hơn mức giá cùng vị trí trong bảng giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các trường hợp không áp dụng quy định của bảng giá đất

1. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm dân cư hoặc tuyến dân cư vùng ngập lụt, khu dân cư mới, các dự án xây dựng nhà ở tại đô thị và nông thôn không quy định trong bảng giá đất này sẽ được tính theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Quy định một số loại đất không thể hiện trên bảng giá đất như sau:

1. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm h, khoản 1, điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm (Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm), đất trồng cây lâu năm (Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm) hoặc đất nuôi trồng thủy sản (Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản);

2. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất phi nông nghiệp khác quy định tại điểm c, e, h và điểm k, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai: Được xác định giá đất theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí đã qui định trong bảng giá đất (Phụ lục VI: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và Phụ lục IX: bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại điểm b, điểm d và điểm g, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai: Được xác định giá đất theo giá đất ở có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất (Phụ lục IV: bảng giá đất ở tại nông thôn và Phụ lục VII: bảng giá đất ở tại đô thị);

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng quy định tại điểm i, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất (Phụ lục III: bảng giá đất nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo loại đất phi nông nghiệp thực tế đưa vào sử dụng có cùng vị trí để áp dụng theo bảng giá đất cho phù hợp;

5. Đất chưa sử dụng (gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và đất bằng chưa sử dụng khác): tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất, xây dựng báo cáo, để công bố chỉ số biến động giá đất thị trường; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp quy định tại Nghị định 44/2014/NĐ-CP và Thông tư 36/2014/TT-BTNMT.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và được đăng công báo tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như điều 6 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu-thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Trần Văn Rón

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số:..27../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và Loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng;
- Loại đất xác định giá: đất trồng lúa (gồm: đất chuyên trồng lúa, đất trồng lúa luân canh hoặc xen canh với cây hàng năm khác, đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản) và đất trồng cây hàng năm khác.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của Thị xã Bình Minh;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của thành phố Vĩnh Long, thị trấn của các huyện (không thuộc vị trí 1);
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

3. Vị trí 3:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100 m đến 200 m.
- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Thuận An và Đông Bình của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2);

4. Vị trí 4:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Mỹ Hòa, Đông Thành và Đông Thạnh của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3);

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện, thị xã: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc thành phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên).

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5;

7. Vị trí còn lại: Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1	TH.PHỐ VĨNH LONG	170	135	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1.1	Phường 1	170	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	170	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	170	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	170	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	170	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	170	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	170	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	170	135	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	170	135	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	170	135	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	170	135	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ	170	135	100	80	65	45	40
2.1	Thị trấn Long Hồ	170	135	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	80	65	45	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	170	-	100	80	65	45	-
2.4	Xã Hòa Ninh	170	-	100	80	65	45	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	80	65	45	-
2.6	Xã Thanh Đức	170	135	100	80	65	45	40
2.7	Xã Long Phước	170	-	100	80	-	45	40
2.8	Xã Phước Hậu	170	-	100	80	-	45	40
2.9	Xã Tân Hạnh	170	-	100	80	-	45	40
2.10	Xã Phú Đức	-	135	-	80	65	45	40
2.11	Xã Long An	170	135	100	80	65	45	40
2.12	Xã Lộc Hòa	170	-	100	80	-	45	40
2.13	Xã Phú Quới	170	135	100	80	65	45	40

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
2.14	Xã Hòa Phú	170	-	100	80	-	45	40
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	80	-	45	40
3	HUYỆN MANG THÍT	170	135	100	80	65	45	40
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	135	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	135	-	80	65	45	40
3.3	Xã Mỹ Phước	-	135	-	80	65	45	40
3.4	Xã An Phước	-	135	-	80	65	45	40
3.5	Xã Chánh An	-	135	-	80	65	45	40
3.6	Xã Chánh Hội	-	135	-	80	65	45	40
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	80	-	45	40
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	135	-	80	-	45	40
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	80	-	45	40
3.10	Xã Bình Phước	170	135	100	80	65	45	40
3.11	Xã Tân Long	170	135	100	80	65	45	40
3.12	Xã Tân An Hội	-	135	-	80	65	45	40
3.13	Xã Tân Long Hội	170	135	100	80	65	45	40
4	HUYỆN VŨNG LIÊM	170	135	100	80	65	45	40
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	170	135	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	80	65	45	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	80	65	45	-
4.4	Xã Quới An	-	135	-	80	65	45	40
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	135	-	80	65	45	40
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	135	-	80	65	45	40
4.7	Xã Trung Thành	170	-	100	80	-	45	40
4.8	Xã Trung Ngãi	170	135	100	80	65	45	40

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
4.9	Xã Trung Nghĩa	170	135	100	80	65	45	40
4.10	Xã Trung An	-	135	-	80	65	45	40
4.11	Xã Trung Hiếu	170	-	100	80	-	45	40
4.12	Xã Trung Hiệp	-	135	-	80	65	45	40
4.13	Xã Trung Chánh	-	135	-	80	65	45	40
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	135	-	80	65	45	40
4.15	Xã Tân An Luông	170	135	100	80	65	45	40
4.16	Xã Hiếu Phụng	170	135	100	80	65	45	40
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	135	-	80	65	45	40
4.18	Xã Hiếu Nhon	-	135	-	80	65	45	40
4.19	Xã Hiếu Thành	-	135	-	80	65	45	40
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	135	-	80	65	45	40
5	HUYỆN TAM BÌNH	170	135	100	80	65	45	40
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	135	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	170	135	100	80	65	45	40
5.3	Xã Bình Ninh	-	135	-	80	65	45	40
5.4	Xã Loan Mỹ	-	135	-	80	65	45	40
5.5	Xã Tân Phú	170	135	100	80	65	45	40
5.6	Xã Long Phú	-	135	-	80	65	45	40
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	135	-	80	65	45	40
5.8	Xã Tường Lộc	-	135	-	80	65	45	40
5.9	Xã Hòa Lộc	-	135	-	80	65	45	40
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	135	-	80	65	45	40
5.11	Xã Hòa Thạnh	170	135	100	80	65	45	40
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	135	-	80	-	45	40

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
5.13	Xã Hậu Lộc	-	135	-	80	65	45	40
5.14	Xã Tân Lộc	-	135	-	80	65	45	40
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	80	-	45	40
5.16	Xã Song Phú	170	135	100	80	65	45	40
5.17	Xã Phú Thịnh	170	135	100	80	65	45	40
6	HUYỆN TRÀ ÔN	170	135	100	80	65	45	40
6.1	Thị trấn Trà Ôn	170	135	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	80	65	45	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	80	65	45	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	170	135	100	80	65	45	40
6.5	Xã Tân Mỹ	-	135	-	80	65	45	40
6.6	Xã Tích Thiện	-	135	-	80	65	45	40
6.7	Xã Vĩnh Xuân	170	135	100	80	65	45	40
6.8	Xã Thuận Thới	-	135	-	80	65	45	40
6.9	Xã Hựu Thành	-	135	-	80	65	45	40
6.10	Xã Thới Hòa	-	135	-	80	65	45	40
6.11	Xã Trà Côn	-	135	-	80	65	45	40
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	80	-	45	40
6.13	Xã Hòa Bình	-	135	-	80	65	45	40
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	135	-	80	65	45	40
7	THỊ XÃ BÌNH MINH	170	135	100	80	-	-	-
7.1	Phường Cái Vồn	170	-			-	-	-
7.2	Phường Thành Phước	170	-			-	-	-
7.3	Phường Đông Thuận	170	-			-	-	-
7.4	Xã Thuận An	170	135	100		-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
7.5	Xã Mỹ Hòa	170	-	100	80	-	-	-
7.6	Xã Đông Bình	170	-	100	-	-	-	-
7.7	Xã Đông Thành	170	-	100	80	-	-	-
7.8	Xã Đông Thạnh	-	-	-	80	-	-	-
8	HUYỆN BÌNH TÂN	170	135	100	80	65	45	40
8.1	Xã Thành Đông	170	-	100	80	-	45	40
8.2	Xã Thành Lợi	170	-	100	80	-	45	40
8.3	Xã Tân Quới	170	-	100	80	-	45	40
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	135	-	80	65	45	40
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	135	-	80	65	45	40
8.6	Xã Thành Trung	-	135	-	80	65	45	40
8.7	Xã Tân Thành	-	135	-	80	65	45	40
8.8	Xã Tân Bình	170	-	100	80	-	45	40
8.9	Xã Tân Lược	170	-	100	80	-	45	40
8.10	Xã Tân An Thạnh	170	135	100	80	65	45	40
8.11	Xã Tân Hưng	-	135	-	80	65	45	40

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng;
- Loại đất xác định giá: đất trồng cây lâu năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của Thị xã Bình Minh;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của thành phố Vĩnh Long, thị trấn của các huyện (không thuộc vị trí 1);
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

3. Vị trí 3:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.
- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Thuận An và Đông Bình của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2);

4. Vị trí 4:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Mỹ Hòa, Đông Thành và Đông Thạnh của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3);

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện, thị xã: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc thành phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên).

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5;

7. Vị trí còn lại: Đất trồng cây lâu năm còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1	TH. PHỐ VĨNH LONG	200	160	-	-	-	-	-
1.1	Phường 1	200	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	200	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	200	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1.4	Phường 4	200	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	200	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	200	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	200	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	200	160	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	200	160	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	200	160	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	200	160	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ	200	160	125	100	80	60	50
2.1	Thị trấn Long Hồ	200	160	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	100	-	60	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	200	-	125	100	-	60	-
2.4	Xã Hòa Ninh	200	-	125	100	-	60	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	100	-	60	-
2.6	Xã Thanh Đức	200	160	125	100	80	60	50
2.7	Xã Long Phước	200	-	125	100	-	60	50
2.8	Xã Phước Hậu	200	-	125	100	-	60	50
2.9	Xã Tân Hạnh	200	-	125	100	-	60	50
2.10	Xã Phú Đức	-	160	-	100	80	60	50
2.11	Xã Long An	200	160	125	100	80	60	50
2.12	Xã Lộc Hòa	200	-	125	100	-	60	50
2.13	Xã Phú Quới	200	160	125	100	80	60	50
2.14	Xã Hòa Phú	200	-	125	100	-	60	50
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	100	-	60	50
3	HUYỆN MANG THÍT	200	160	125	100	80	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	160	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	160	-	100	80	60	50
3.3	Xã Mỹ Phước	-	160	-	100	80	60	50
3.4	Xã An Phước	-	160	-	100	80	60	50
3.5	Xã Chánh An	-	160	-	100	80	60	50
3.6	Xã Chánh Hội	-	160	-	100	80	60	50
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	100	-	60	50
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	160	-	100	-	60	50
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	100	-	60	50
3.10	Xã Bình Phước	200	160	125	100	80	60	50
3.11	Xã Tân Long	200	160	125	100	80	60	50
3.12	Xã Tân An Hội	-	160	-	100	80	60	50
3.13	Xã Tân Long Hội	200	160	125	100	80	60	50
4	HUYỆN VŨNG LIÊM	200	160	125	100	80	60	50
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	200	160	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	100	80	60	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	100	80	60	-
4.4	Xã Quới An	-	160	-	100	80	60	50
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	160	-	100	80	60	50
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	160	-	100	80	60	50
4.7	Xã Trung Thành	200	-	125	100	-	60	50
4.8	Xã Trung Ngãi	200	160	125	100	80	60	50
4.9	Xã Trung Nghĩa	200	160	125	100	80	60	50
4.10	Xã Trung An	-	160	-	100	80	60	50
4.11	Xã Trung Hiếu	200	-	125	100	-	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
4.12	Xã Trung Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
4.13	Xã Trung Chánh	-	160	-	100	80	60	50
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	160	-	100	80	60	50
4.15	Xã Tân An Luông	200	160	125	100	80	60	50
4.16	Xã Hiếu Phụng	200	160	125	100	80	60	50
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	160	-	100	80	60	50
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	160	-	100	80	60	50
4.19	Xã Hiếu Thành	-	160	-	100	80	60	50
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	160	-	100	80	60	50
5	HUYỆN TAM BÌNH	200	160	125	100	80	60	50
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	160	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	200	160	125	100	80	60	50
5.3	Xã Bình Ninh	-	160	-	100	80	60	50
5.4	Xã Loan Mỹ	-	160	-	100	80	60	50
5.5	Xã Tân Phú	200	160	125	100	80	60	50
5.6	Xã Long Phú	-	160	-	100	80	60	50
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	160	-	100	80	60	50
5.8	Xã Tường Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.9	Xã Hòa Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
5.11	Xã Hòa Thạnh	200	160	125	100	80	60	50
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	160	-	100	-	60	50
5.13	Xã Hậu Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.14	Xã Tân Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	100	-	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
5.16	Xã Song Phú	200	160	125	100	80	60	50
5.17	Xã Phú Thịnh	200	160	125	100	80	60	50
6	HUYỆN TRÀ ÔN	200	160	125	100	80	60	50
6.1	Thị trấn Trà Ôn	200	160	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	100	80	60	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	100	80	60	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	200	160	125	100	80	60	50
6.5	Xã Tân Mỹ	-	160	-	100	80	60	50
6.6	Xã Tích Thiện	-	160	-	100	80	60	50
6.7	Xã Vĩnh Xuân	200	160	125	100	80	60	50
6.8	Xã Thuận Thới	-	160	-	100	80	60	50
6.9	Xã Hựu Thành	-	160	-	100	80	60	50
6.10	Xã Thới Hòa	-	160	-	100	80	60	50
6.11	Xã Trà Côn	-	160	-	100	80	60	50
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	100	-	60	50
6.13	Xã Hòa Bình	-	160	-	100	80	60	50
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
7	THỊ XÃ BÌNH MINH	200	160	125	100	-	-	-
7.1	Phường Cái Vồn	200	-	-	-	-	-	-
7.2	Phường Thành Phước	200	-	-	-	-	-	-
7.3	Phường Đông Thuận	200	-	-	-	-	-	-
7.4	Xã Thuận An	200	160	125	-	-	-	-
7.5	Xã Mỹ Hòa	200	-	125	100	-	-	-
7.6	Xã Đông Bình	200	-	125	-	-	-	-
7.7	Xã Đông Thành	200	-	125	100	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
7.8	Xã Đông Thạnh	200	-	-	100	-	-	-
8	HUYỆN BÌNH TÂN	200	160	125	100	80	60	50
8.1	Xã Thành Đông	200	-	125	100	-	60	50
8.2	Xã Thành Lợi	200	-	125	100	-	60	50
8.3	Xã Tân Quới	200	-	125	100	-	60	50
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	160	-	100	80	60	50
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	160	-	100	80	60	50
8.6	Xã Thành Trung	-	160	-	100	80	60	50
8.7	Xã Tân Thành	-	160	-	100	80	60	50
8.8	Xã Tân Bình	200	-	125	100	-	60	50
8.9	Xã Tân Lược	200	-	125	100	-	60	50
8.10	Xã Tân An Thạnh	200	160	125	100	80	60	50
8.11	Xã Tân Hưng	-	160	-	100	80	60	50

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng;
- Loại đất xác định giá: đất nuôi trồng thủy sản (là đất chuyên nuôi trồng thủy sản thuộc dạng ao, hồ, hằm ở các xã thuộc khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu, sông Mang Thít và đất chuyên nuôi trồng thủy sản trong thửa đất, khu đất trồng cây lâu năm).

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của Thị xã Bình Minh;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của thành phố Vĩnh Long, thị trấn của các huyện (không thuộc vị trí 1);
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

3. Vị trí 3:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Thuận An và Đông Bình của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2);

4. Vị trí 4:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã Mỹ Hoà, Đông Thành và Đông Thạnh của Thị xã Bình Minh (không thuộc vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3);

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100 m thuộc các xã của huyện, thị xã: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc thành phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên).

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5;

7. Vị trí còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1	TH. PHỐ VĨNH LONG	200	160	-	-	-	-	-
1.1	Phường 1	200	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1.2	Phường 2	200	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	200	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	200	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	200	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	200	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	200	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	200	160	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	200	160	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	200	160	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	200	160	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ	200	160	125	100	80	60	50
2.1	Thị trấn Long Hồ	200	160	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	100	-	60	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	200	-	125	100	-	60	-
2.4	Xã Hòa Ninh	200	-	125	100	-	60	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	100	-	60	-
2.6	Xã Thanh Đức	200	160	125	100	80	60	50
2.7	Xã Long Phước	200	-	125	100	-	60	50
2.8	Xã Phước Hậu	200	-	125	100	-	60	50
2.9	Xã Tân Hạnh	200	-	125	100	-	60	50
2.10	Xã Phú Đức	-	160	-	100	80	60	50
2.11	Xã Long An	200	160	125	100	80	60	50
2.12	Xã Lộc Hòa	200	-	125	100	-	60	50
2.13	Xã Phú Quới	200	160	125	100	80	60	50
2.14	Xã Hòa Phú	200	-	125	100	-	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	100	-	60	50
3	HUYỆN MANG THÍT	200	160	125	100	80	60	50
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	160	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	160	-	100	80	60	50
3.3	Xã Mỹ Phước	-	160	-	100	80	60	50
3.4	Xã An Phước	-	160	-	100	80	60	50
3.5	Xã Chánh An	-	160	-	100	80	60	50
3.6	Xã Chánh Hội	-	160	-	100	80	60	50
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	100	-	60	50
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	160	-	100	-	60	50
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	100	-	60	50
3.10	Xã Bình Phước	200	160	125	100	80	60	50
3.11	Xã Tân Long	200	160	125	100	80	60	50
3.12	Xã Tân An Hội	-	160	-	100	80	60	50
3.13	Xã Tân Long Hội	200	160	125	100	80	60	50
4	HUYỆN VŨNG LIÊM	200	160	125	100	80	60	50
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	200	160	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	100	80	60	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	100	80	60	-
4.4	Xã Quới An	-	160	-	100	80	60	50
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	160	-	100	80	60	50
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	160	-	100	80	60	50
4.7	Xã Trung Thành	200	-	125	100	-	60	50
4.8	Xã Trung Ngãi	200	160	125	100	80	60	50
4.9	Xã Trung Nghĩa	200	160	125	100	80	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
4.10	Xã Trung An	-	160	-	100	80	60	50
4.11	Xã Trung Hiếu	200	-	125	100	-	60	50
4.12	Xã Trung Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
4.13	Xã Trung Chánh	-	160	-	100	80	60	50
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	160	-	100	80	60	50
4.15	Xã Tân An Luông	200	160	125	100	80	60	50
4.16	Xã Hiếu Phụng	200	160	125	100	80	60	50
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	160	-	100	80	60	50
4.18	Xã Hiếu Nhon	-	160	-	100	80	60	50
4.19	Xã Hiếu Thành	-	160	-	100	80	60	50
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	160	-	100	80	60	50
5	HUYỆN TAM BÌNH	200	160	125	100	80	60	50
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	160	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	200	160	125	100	80	60	50
5.3	Xã Bình Ninh	-	160	-	100	80	60	50
5.4	Xã Loan Mỹ	-	160	-	100	80	60	50
5.5	Xã Tân Phú	200	160	125	100	80	60	50
5.6	Xã Long Phú	-	160	-	100	80	60	50
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	160	-	100	80	60	50
5.8	Xã Tường Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.9	Xã Hòa Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
5.11	Xã Hòa Thạnh	200	160	125	100	80	60	50
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	160	-	100	-	60	50
5.13	Xã Hậu Lộc	-	160	-	100	80	60	50

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
5.14	Xã Tân Lộc	-	160	-	100	80	60	50
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	100	-	60	50
5.16	Xã Song Phú	200	160	125	100	80	60	50
5.17	Xã Phú Thịnh	200	160	125	100	80	60	50
6	HUYỆN TRÀ ÔN	200	160	125	100	80	60	50
6.1	Thị trấn Trà Ôn	200	160	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	100	80	60	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	100	80	60	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	200	160	125	100	80	60	50
6.5	Xã Tân Mỹ	-	160	-	100	80	60	50
6.6	Xã Tích Thiện	-	160	-	100	80	60	50
6.7	Xã Vĩnh Xuân	200	160	125	100	80	60	50
6.8	Xã Thuận Thới	-	160	-	100	80	60	50
6.9	Xã Hựu Thành	-	160	-	100	80	60	50
6.10	Xã Thới Hòa	-	160	-	100	80	60	50
6.11	Xã Trà Côn	-	160	-	100	80	60	50
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	100	-	60	50
6.13	Xã Hòa Bình	-	160	-	100	80	60	50
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	160	-	100	80	60	50
7	THỊ XÃ BÌNH MINH	200	160	125	100	-	-	-
7.1	Phường Cái Vồn	200	-	-	-	-	-	-
7.2	Phường Thành Phước	200	-	-	-	-	-	-
7.3	Phường Đông Thuận	200	-	-	-	-	-	-
7.4	Xã Thuận An	200	160	125	-	-	-	-
7.5	Xã Mỹ Hòa	200	-	125	100	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
7.6	Xã Đông Bình	200	-	125	-	-	-	-
7.7	Xã Đông Thành	200	-	125	100	-	-	-
7.8	Xã Đông Thạnh	200	-	-	100	-	-	-
8	HUYỆN BÌNH TÂN	200	160	125	100	80	60	50
8.1	Xã Thành Đông	200	-	125	100	-	60	50
8.2	Xã Thành Lợi	200	-	125	100	-	60	50
8.3	Xã Tân Quới	200	-	125	100	-	60	50
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	160	-	100	80	60	50
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	160	-	100	80	60	50
8.6	Xã Thành Trung	-	160	-	100	80	60	50
8.7	Xã Tân Thành	-	160	-	100	80	60	50
8.8	Xã Tân Bình	200	-	125	100	-	60	50
8.9	Xã Tân Lược	200	-	125	100	-	60	50
8.10	Xã Tân An Thạnh	200	160	125	100	80	60	50
8.11	Xã Tân Hưng	-	160	-	100	80	60	50

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND ngày tháng.... năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng (ngoại trừ các phường của TP Vĩnh Long, các phường của TX Bình Minh và các thị trấn thuộc huyện);

- Loại đất xác định giá: đất ở tại nông thôn và đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Đối với đất ở tại nông thôn ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b) Vị trí 2: (Được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất nằm trong phạm vi 50 m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3: (Được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50 m đến 100 m.

d) Vị trí còn lại: Là đất ở tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của TP. Vĩnh Long và các xã thuộc huyện, thị xã.

e) Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất ở thuộc vị trí còn lại.

2. Đối với đất ở tại nông thôn tại khu vực chợ xã:

a) Được phân chia theo nhóm chợ: Chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b) Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c) Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở Mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: Gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d) Trường hợp đất ở tại khu vực chợ xã thuộc chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm của Mục b và Mục c, Khoản 2 nêu trên có vị trí 1 hoặc vị trí 2 tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông bên ngoài (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) có giá đất ở cao hơn thì vị trí tiếp giáp với đường giao thông được tính theo giá đất của tuyến đường giao thông đó.

e) Giá đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

3. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Xã Trường An						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Côn	3.500	2.275	1.750	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.500	975	750	
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cổng số 2	1.100	715	550	
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cổng số 2	cầu Giáo Canh	900	585	450	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Khu vượt lũ Trường An	-	-	1.100	715	550	
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế xã	1.100	715	550	
8	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	1.000	650	500	
9	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	800	520	-	
10	Đường ấp Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	650	423	-	
11	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	600	-	-	
12	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Trường An	-	1.000	650	500	
13	Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-				500
14	Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-				400
1.2	Xã Tân Ngãi						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Côn	hết ranh xã Tân Ngãi	3.500	2.275	1.750	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	2.500	1.625	1.250	
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.500	975	750	
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	1.000	650	500	
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	800	520	-	
6	Đường huyện 11	cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)	800	520	-	
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận GĐ1&2	Đường dẫn vào khu tái định cư Mỹ Thuận	-	1.800	1.170	900	
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường lớn	-	1.500	975	750	
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường nhỏ	-	1.200	780	600	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	800	520	-	
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	800	520	-	
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	600	-	-	
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	3.500	2.275	1.750	
14	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	600	-	-	
15	Đường cấp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	600	-	-	
16	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Tân Ngãi	-	1.000	650	500	
17	Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-				500
18	Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-				400
1.3	Xã Tân Hòa						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Tân Ngãi	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	cầu Huyền Báo	2.500	1.625	1.250	
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	800	520	-	
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	600	-	-	
5	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	600	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-				500
7	Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-				400
1.4	Xã Tân Hội						
1	Quốc lộ 80	cầu Huyền Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	2.500	1.625	1.250	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.600	1.040	800	
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	1.200	780	600	
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	800	520	-	
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tánh	600	-	-	
6	Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)	trại giống Cồn giồng	giáp Quốc lộ 80	600	-	-	
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An	-	-	600	-	-	
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Gia nhỏ	cụm vượt lũ ấp Tân An	700	455	-	
9	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	600	-	-	
10	Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-				500
11	Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-				400
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Xã An Bình						
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	400	260	200	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	400	260	200	-
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	hết nhà ông Trần Văn Lành	380	247	190	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
5	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.2	Xã Bình Hòa Phước						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	750	488	375	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước	-	650	423	325	-
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	380	247	190	-
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	380	247	190	-
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	550	358	275	-
6	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
7	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.3	Xã Hòa Ninh						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	750	488	375	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	650	423	325	-
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	400	260	200	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
5	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.4	Xã Đồng Phú						
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	650	423	325	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)	-	-	800			-
3	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
4	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.5	Xã Thanh Đức						
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	3.000	1.950	1.500	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.800	1.820	1.400	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.200	1.430	1.100	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	1.000	650	500	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.500	975	750	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.300	845	650	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hào (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	900	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	1.100	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)	-	-	800			-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
11	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
12	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.6	Xã Long Phước						
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.800	1.170	900	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.800	1.170	900	-
3	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	750	488	375	-
4	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	200	-	-	-
5	Đường xã	cầu Địa Chuối	cầu cổng Ranh	200	-	-	-
6	Đường xã	cầu Cổng Ranh	cầu Bến Xe	200	-	-	-
7	Đường xã	mương Kinh	cổng hờ Miếu Ông	200	-	-	-
8	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hờ Miếu Ông	200	-	-	-
9	Khu nhà ở Long Thuận A	-	-	1.000			-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Khu vực chợ Long Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
11	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
12	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.7	Xã Phước Hậu						
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	-	-	7.000	4.550	3.500	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	5.000	3.250	2.500	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Địa Chuối	1.200	780	600	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Ngươn	200	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)	-	-	1.000	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.8	Xã Tân Hạnh						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	2.000	1.300	1.000	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	-	-	3.000	1.950	1.500	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	800	520	400	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	380	247	190	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	250	-	-	-
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thề	250	-	-	-
8	Khu nhà ở Trường Giang	-	-	750			-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	-	-	200	-	-	-
10	Khu vực chợ Cầu Đôi (Nhóm A)	-	-	2.600			-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Khu vực chợ xã Tân Hạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
12	Khu vực chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
13	Khu vực chợ Tân Nhơn (không có nhà lồng chợ)	-	-	300			-
14	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
15	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.9	<i>Xã Phú Đức</i>						
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	380	247	190	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	380	247	190	-
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	hết ranh xã Phú Đức	300	195	-	-
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	200	-	-	-
5	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	200	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.10	<i>Xã Long An</i>						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	320	208	-	-
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	200	-	-	-
5	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)	-	-	800			-
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.11	<i>Xã Lộc Hòa</i>						
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	cầu Lộc Hòa	2.000	1.300	1.000	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	2.500	1.625	1.250	-
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	600	390	300	-
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	320	208	-	-
5	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	450	293	225	-
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	280	182	-	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	200	-	-	-
8	Đường huyện	Quốc lộ 1A	giáp đường huyện 22B	450	293	225	-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa	-	-	300	-	-	-
10	Khu TĐC Lộc Hòa	-	-	800	-	-	-
11	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú	-	-	600	-	-	-
12	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
13	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
15	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.12	Xã Phú Quới						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.700	1.105	850	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.500	975	750	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu Pô Kê	380	247	190	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	320	208	-	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	200	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	1.500	975	750	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	350	228	175	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1A	sông Pô Kê	2.800	1.820	1.400	-
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1A	khu Trúc Hoa Viên	800	520	400	-
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)	-	-	1.500			-
13	Khu vực chợ xã Phú Quới (Nhóm A)	-	-	2.600			-
14	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
15	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.13	Xã Hòa Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.700	1.105	850	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.500	975	750	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cổng 5 Dồ	800	520	400	-
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú	650	423	325	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	200	-	-	-
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	300	195	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
11	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
2.14	Xã Thạnh Quới						
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	350	228	175	-
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cờm Nga	200	-	-	-
3	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2	-	-	200	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Khu phố chợ xã Thạnh Quới	-	-	1.680			-
5	Khu vực chợ xã Thạnh Quới (có nhà lồng chợ)	-	-	400			-
6	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	-
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3	HUYỆN MANG THÍT						
3.1	<i>Xã Mỹ An</i>						
1	Đường tỉnh 902	giáp ranh huyện Long Hồ	cầu Cái Lóc	1.200	780	600	
2	Đường tỉnh 902	từ cầu Cái Lóc	giáp ranh xã Mỹ Phước	1.000	650	500	
3	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Cồng	500	325	250	
4	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	giáp ranh xã Long Mỹ	200	-	-	
5	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm A)	-	-	2.600	1.690	-	
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.2	<i>Xã Mỹ Phước</i>						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	800	520	400	
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	350	228	175	
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	300	195	-	
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	200	-	-	
5	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	250	-	-	
6	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)	-	-	800	520	-	
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt	-	-	200	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)						
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.3	Xã An Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	800	520	400	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	450	293	225	
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	300	195	-	
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	250	-	-	
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	200	-	-	
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)	-	-	800	520	-	
7	Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước	-	-	400	-	-	
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Điect)	cầu Quao	200	-	-	
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	200	-	-	
10	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lưu)	giáp ấp Tư (Chánh Hội)	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu)	200	-	-	
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
12	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.4	Xã Chánh An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	800	520	400	
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	240	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đôi	200	-	-	
4	Khu vực chợ xã Chánh An	-	-	400	-	-	
5	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.5	<i>Xã Chánh Hội</i>						
1	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	750	488	375	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh xã An Phước	450	293	225	
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	300	195	-	
4	(ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Rạch Ranh	300	195	-	
5	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Đĩa Môn sông Lưu)	ĐT 907	giáp ấp Phú Hội (An Phước)	200	-	-	
6	Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập	ĐH.33B (Đường 30/4)	Cầu Tân Lập	200	-	-	
7	Đường xã (đường 30/4-ĐT 907) cầu và đường dẫn vào cầu Chánh Hội	ĐH.33B (Đường 30/4)	đường tỉnh 907	200	-	-	
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.6	<i>Xã Nhơn Phú</i>						
1	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	450	293	225	
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	350	228	175	
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	300	195	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu Rạch Ranh	300	195	-	
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm B)	-	-	1.650	1.073	-	
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.7	<i>Xã Hòa Tịnh</i>						
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	1.100	715	550	
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	700	455	350	
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Còng	500	325	250	
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	1.000	650	500	
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phòng	450	293	225	
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	200	-	-	
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	200	-	-	
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.8	<i>Xã Long Mỹ</i>						
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	1.100	715	550	
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.400	910	700	
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)	-	-	800	520	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	200	-	-	
5	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	200	-	-	
6	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	200	-	-	
7	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	200	-	-	
8	Đường xã (cầu Cái Nứa - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nứa)	giáp ấp Long Hòa 2 (Mỹ An)	200	-	-	
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.9	<i>Xã Bình Phước</i>						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	750	488	375	
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	750	488	375	
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp Chánh Hội	300	195	-	
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	300	195	-	
5	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	200	-	-	
6	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	200	-	-	
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.10	Xã Tân Long						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	500	325	250	
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	750	488	375	
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	200	-	-	
4	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	200	-	-	
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)	-	-	800	520	-	
6	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	200	-	-	
7	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	200	-	-	
8	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	500	325	250	
9	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	200	-	-	
10	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	200	-	-	
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
12	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.11	Xã Tân An Hội						
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	750	488	375	
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	300	195	-	
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	300	195	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐT 903 (cầu số 6)	cầu Ba Cò	300	195	-	
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	200	-	-	
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	200	-	-	
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	200	-	-	
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	200	-	-	
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
3.12	Xã Tân Long Hội						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	550	358	275	
2	Quốc lộ 53	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	giáp ranh xã Tân Long	500	325	250	
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	300	195	-	
4	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	300	195	-	
5	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	cầu Ba Cò	300	195	-	
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						
4.1	Xã Thanh Bình						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình	600	390	300	
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	cầu Thanh Bình	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	1.410	917	705	
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	1.410	917	705	
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	400	260	200	
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình	-	300	195	-	
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường	-	250	-	-	
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)	-	-	1.560			
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)	-	-	1.410			
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)	-	-	1.560			
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)	-	-	1.560			
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)	-	-	1.300			
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)	-	-	1.410			
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)	-	-	1.420			
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)	-	-	1.570			
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)	-	-	1.470			
16	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
17	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.2	Xã Quới Thiện						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện	giáp ranh xã Thanh Bình	Đường Vàm An - Phú	400	260	200	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	(ĐH.67)		Thới (ĐH.67B)				
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	giáp phố chợ xã Quới Thiện	450	293	225	
3	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	400	260	200	
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện	-	300	195	-	
5	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)	-	-	1.500			
6	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.3	Xã Quới An						
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	500	325	250	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	600	390	300	
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	300	195	-	
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	250	-	-	
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	400	260	200	
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường	-	250	-	-	
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)	-	-	1.650	1.073		
10	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.4	Xã Trung Thành Tây						
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.250	813	625	
2	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.200	780	600	
3	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
4	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.200	780	600	
5	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	400	260	200	
6	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	300	195	-	
7	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.5	Xã Trung Thành Đông						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	300	195	-	
3	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	250	-	-	
4	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.6	Xã Trung Thành						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông	1.200	780	600	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			(ĐH.62B)				
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	cổng 8 Nhuận	360	234	180	
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	cổng 8 Nhuận	giáp ranh xã Trung Thành Đông	300	195	-	
5	Đường nội thị	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.000	650	500	
6	Đường Xã Dàn	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	300	195	-	
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dàn	300	195	-	
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	250	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đổi diện nhà lồng chợ)	-	-	1.200			
10	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
11	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.7	Xã Trung Ngãi						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	750	488	375	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)	-	-	1.650			
6	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.8	Xã Trung Nghĩa						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Tứ	750	488	375	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	250	-	-	
5	Đường liên ấp xã Trung Nghĩa	giáp QL.53	giáp ĐT.907	250	-	-	
6	Đường liên ấp Trường Hội	giáp ĐH.68	giáp ĐT.907	250	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đôi diện nhà lồng chợ)	-	-	700			
8	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.9	Xã Trung An						
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	400	260	200	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	300	195	-	
4	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)	-	-	800			
5	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.10	Xã Trung Hiếu						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	1.000	650	500	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300	195	-	
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300	195	-	
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	1.000	650	500	
7	Đường huyện 62	Chợ mới,xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp ranh xã Trung An	300	195	-	
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	300	195	-	
9	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300	195	-	
10	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300	195	-	
11	Đường dọc kênh nổi	Trộn đường	-	250	-	-	
12	Đường ấp Bình Thành	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	250	-	-	
13	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			2.380			
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			2.570			
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			2.380			
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			1.640			
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.390			
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.390			
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			2.520			
20	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			1.250			
21	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
22	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.11	Xã Trung Hiệp						
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	450	293	225	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	250	-	-	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiệp	giáp ĐT.907	300	195	-	
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiệp	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	300	195	-	
6	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	250	-	-	
7	Đường liên ấp Rạch Nung - Trung Trị	Trộn đường	-	250	-	-	
8	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)	-	-	800			
9	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.12	Xã Trung Chánh						
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	Trạm y tế cũ	400	260	200	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	250	-	-	
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	250	-	-	
5	Đường Rạch Dung - Quang Trạch	Trộn đường	-	250	-	-	
6	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.13	Xã Tân Quới Trung						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quới An	300	195	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	Trung (ĐH.69)						
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường	-	360	234	180	
5	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.14	Xã Tân An Luông						
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	600	390	300	
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	450	293	225	
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	250	-	-	
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)	-	-	2.600	1.690		
8	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.15	Xã Hiếu Phụng						
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	1.200	780	600	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	700	455	350	
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	900	585	450	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	250	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	250	-	-	
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	300	195	-	
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	300	195	-	
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	250	-	-	
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			3.000			
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			3.000			
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			3.000			
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			3.000			
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			2.000			
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			3.000			
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			2.000			
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			800			
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			2.000			
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)	-	-	800			
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng	-	-	1.250			
21	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
22	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.16	<i>Xã Hiếu Thuận</i>						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	1.000	650	500	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp	300	195	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			Quang Mỹ)				
4	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.17	Xã Hiếu Nhon						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô H))	2.010	1.307	1.005	
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Vỡ	600	390	300	
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
5	Đường Hiếu Nhon - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	400	260	200	
6	Đường Hiếu Nhon - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	350	228	175	
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.1)	-	-	2.300			
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.2)	-	-	4.870			
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F2)	-	-	5.560			
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F3)	-	-	5.870			
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô H)	-	-	2.010			
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E)	-	-	1.840			
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E1)	-	-	4.696			
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E2)	-	-	3.896			
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô G)	-	-	1.200			
16	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
17	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.18	<i>Xã Hiếu Thành</i>						
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	500	325	250	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
5	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
4.19	<i>Xã Hiếu Nghĩa</i>						
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	1.000	650	500	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	400	260	200	
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	500	325	250	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	
5	Đường xã còn lại	-	-	250	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				170
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	<i>Xã Ngãi Tứ</i>						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	-	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	180	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)	-	-	400	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-		-	-	170
5.2	<i>Xã Bình Ninh</i>						
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	650	423	325	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)	-	-	800	-	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	200	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-		-	-	170
5.3	<i>Xã Loan Mỹ</i>						
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	200	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)	-	-	800	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-		-	-	170
5.4	<i>Xã Tân Phú</i>						
1	Quốc lộ 1A	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.500	975	750	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú	-	-	200	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-		-	-	170
5.5	<i>Xã Long Phú</i>						
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	800	520	400	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	200	-	-	-
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú	-	-	370	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)	-	-	1.650	-	-	-
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	180	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.6	<i>Xã Mỹ Thạnh Trung</i>						
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	700	455	350	-
3	Đường tỉnh 904	Cổng Ông Sĩ	cầu Bằng Tăng lớn	850	553	425	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	1.000	650	500	-
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905	Đường Rạch Ranh - Nông trường	180	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.7	<i>Xã Tường Lộc</i>						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Bằng Tăng lớn	cầu Ông Đốc	850	553	425	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	500	325	250	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cổng Ấu	850	553	425	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	600	390	300	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	300	195	-	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	200	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	200	-	-	-
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	200	-	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
11	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.8	<i>Xã Hòa Lộc</i>						
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	650	423	325	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	180	-	-	-
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc	-	-	800	-	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)	-	-	800	-	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)	-	-	800	-	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.9	<i>Xã Hòa Hiệp</i>						
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp	-	-	220	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	180	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.10	<i>Xã Hòa Thạnh</i>						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	cổng Bà Tàng	500	325	250	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	400	260	200	-
3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.11	<i>Xã Mỹ Lộc</i>						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	1.000	650	500	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	400	260	200	-
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	180	-	-	-
5	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	200	-	-	-
6	Khu dân cư Cái Ngang	-	-	3.200	2.080	720	-
7	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)	-	-	2.600	-	-	-
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc	-	-	250	-	-	-
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bần - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	180	-	-	-
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	180	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
13	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.12	<i>Xã Hậu Lộc</i>						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc	-	-	300	-	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.13	<i>Xã Tân Lộc</i>						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	400	260	200	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc	-	-	320	-	-	-
4	Chợ xã	Có nhà lồng	-	400	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.14	<i>Xã Phú Lộc</i>						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	600	390	300	-
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	300	195	-	-
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc	-	-	300	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.15	<i>Xã Song Phú</i>						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.500	975	750	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.500	975	750	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	1.300	845	650	-
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú	-	-	1.000	650	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới (Nhóm A)	-	-	2.600	1.300	-	-
7	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	180	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
5.16	<i>Xã Phú Thịnh</i>						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.500	975	750	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.500	975	750	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	360	234	180	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)	-	-	320	-	-	-
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)	-	-	800	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	180	-	-	-
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6	HUYỆN TRÀ ÔN						
6.1	<i>Xã Phú Thành</i>						
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thục Nhân	220	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	400	220		-
3	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
4	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.2	<i>Xã Lục Sĩ Thành</i>						
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	250	-	-	-
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	220	-	-	-
3	Đường An Thành - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	200	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.3	<i>Xã Thiện Mỹ</i>						
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm dạy nghề	1.500	975	750	-
2	Quốc lộ 54 cũ	giáp đường Thống Chế Điều Bát	Trung tâm dạy nghề	1.000	650	500	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	480	312	240	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	1.000	650	500	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	700	455	350	-
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	250	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	500	325	250	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	400	260	200	-
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	600	390	300	-
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	Đình Mỹ Hưng	250	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
13	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.4	Xã Tân Mỹ						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)	-	-	800	400	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.5	Xã Tích Thiện						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	300	195	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	250	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)	-	-	1.650	800	-	-
5	Đường Phú Quới - Gò Tranh	Đường tỉnh 901	Kinh Tám Đầu	200	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.6	Xã Vĩnh Xuân						
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ	500	325	250	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			Huyện				
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.800	1.170	900	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	480	312	240	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	-	-
5	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	220	-	-	-
6	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bưng Lớn	200	-	-	-
7	Đường vào nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	250	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm B)	-	-	1.650	800	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
11	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.7	<i>Xã Thuận Thới</i>						
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	480	312	240	-
2	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	220	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (Nhóm C)	-	-	800	400	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.8	<i>Xã Hựu Thành</i>						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	1.000	650	500	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngòa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	1.000	650	500	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	700	455	350	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	1.000	650	500	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	220	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành	-	-	900	585	450	-
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)	-	-	2.600	1.300	-	-
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp trường THCS Hựu Thành	600	390	300	-
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	200	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
13	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.9	Xã Thới Hòa						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Rạch Tồng	200	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)	-	-	1.650	800	-	-
4	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)	-	-	400	260	200	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.10	Xã Trà Côn						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	200	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)	-	-	1.650	800	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6.11	<i>Xã Nhơn Bình</i>						
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	250	-	-	-
2	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
4	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.12	<i>Xã Hòa Bình</i>						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
2	Đường Vành đai Hòa Bình	-	-	600	390	300	-
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	250	-	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	cầu 8 Sâm	200	-	-	-
5	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hòa Bình	cầu 8 Sâm	200	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)	-	-	1.650	800	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
6.13	<i>Xã Xuân Hiệp</i>						
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	350	228	175	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	200	-	-	-
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	200	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)	-	-	800	400	-	-
6	Đường huyện còn lại	-	-	200	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường xã còn lại	-	-	190	-	-	-
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
7	THỊ XÃ BÌNH MINH						
7.1	<i>Xã Thuận An</i>						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	2.800	1.820	1.400	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)	-	900	585	450	-
3	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	700	455	350	-
4	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	320			-
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	600	390	300	-
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	800	520	400	-
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	700	455	350	-
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1A	250			-
9	Đường xã còn lại	-	-	220		-	-
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				210
7.2	<i>Xã Mỹ Hòa</i>						
1	Đường Gom cặp QL1A	xã Mỹ Hòa	-	800	520	400	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	650	423	325	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông	-	-	1.200	-	-	-
4	Khu vực chợ Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	400	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã còn lại	-	-	220	-	-	-
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				210
7.3	Xã Đông Bình						
1	Đường Gom cấp QL1A	xã Đông Bình	-	1.000	650	500	-
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	1.300	845	650	-
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1	380	247		-
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	400	260		-
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)	1.000	650	500	-
6	Đường xã còn lại	-	-	220		-	-
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				210
7.4	Xã Đông Thành						
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	1.000	650	500	-
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	750	488	375	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	750	488	375	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	250			-
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	220		-	-
6	Khu vực chợ Hóa Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	400	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	220		-	-
8	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				210
7.5	Xã Đông Thạnh						
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	400	260		-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Chủ Kiềng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	220	-	-	-
3	Khu vực chợ Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	400	220	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	220		-	-
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-				210
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	<i>Xã Thành Đông</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Chú Bèn	Cầu Tân Quới	1.800	1.170	900	
2	Đường huyện 80	Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	Cầu Ngã Cạn	1.500	975	750	
3	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Hết đường Thành Đông	900	585	450	
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
5	Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông	Giáp ĐH80	Giáp đường dal cặp kinh Bà Giêng	700	455	350	
6	Đường xã	Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	300	195	-	
7	Đường xã	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	Tuyến dân cư ấp Thành Tân	250	-	-	
8	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.2	<i>Xã Thành Lợi</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Cầu cống số 2	1.400	910	700	
2	Quốc lộ 54	Cầu cống số 2	Cầu Chú Bèn	1.300	845	650	
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Chợ Đình	450	293	225	
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi	-	-	450	293	225	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.3	<i>Xã Tân Quới</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.600	1.040	800	
2	Quốc lộ 54	Trường Cấp III Tân Quới	Khu Tái định cư xã Tân Quới	1.300	845	650	
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm A)	-	-	2.300			
4	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	1.600	1.040	800	
5	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.4	<i>Xã Mỹ Thuận</i>						
1	Đường 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	350	228	175	
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	600	390	300	
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	600	390	300	
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
5	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.5	<i>Xã Nguyễn Văn Thanh</i>						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quí	450	293	225	
2	Đường 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	350	228	175	
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	500	325	250	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	300	195	-	
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	300	195	-	
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
8	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
9	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.6	Xã Thành Trung						
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quí	Cầu cống số 2	600	390	300	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	450	293	225	
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (Nhóm C)	-	-	800			
4	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	500	325	250	
5	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	600	390	300	
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.7	Xã Tân Thành						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Cống số 3	Trường tiểu học Tân Thành	450	293	225	
2	Đường tỉnh 908	Từ trường tiểu học Tân Thành	Cầu kinh Câu Dụng	600	390	300	
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Huyện Hàm	450	293	225	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm A)	-	-	2.000			
5	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
6	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.8	<i>Xã Tân Bình</i>						
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư xã Tân Quới	Cầu Rạch Súc	1.000	650	500	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
3	Đường nhựa	Giáp QL54	Cầu Tân Thới	400	260	200	
4	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
5	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.9	<i>Xã Tân Lược</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	1.400	910	700	
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	900	585	450	
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	500	325	250	
4	Đường số 6	Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	500	325	250	
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	300	195	-	
6	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	600	390	300	
7	Đường xã	Quốc lộ 54	Lộ 12	500	325	250	
8	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm A)	-	-	2.300			
9	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
10	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.10	<i>Xã Tân An Thạnh</i>						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	700	455	350	
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	450	293	225	
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	500	325	250	
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	400			
6	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
7	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170
8.11	<i>Xã Tân Hưng</i>						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Kiến Sơn	450	293	225	
2	Đường xã còn lại	-	-	200	-	-	
3	Đất ở tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	170

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng (ngoại trừ các phường của TP Vĩnh Long, các phường của TX Bình Minh và các thị trấn thuộc huyện);

- Loại đất xác định giá: đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

II. Nguyên tắc xác định giá:

Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 85% so với giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Đối với đất thương mại dịch vụ ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b) Vị trí 2: (Được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất nằm trong phạm vi 50 m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3: (Được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50 m đến 100 m.

d) Vị trí còn lại: Là đất thương mại dịch vụ còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện, thị xã.

e) **Vị trí 2 và vị trí 3** nêu trên không thấp hơn giá đất thương mại dịch vụ khác thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

2. Đối với đất thương mại dịch vụ thuộc khu vực chợ xã:

a) Được phân chia theo nhóm chợ: Chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b) Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c) Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở Mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: Gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d) Trường hợp đất thương mại dịch vụ tại khu vực chợ xã thuộc chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm của Mục b và Mục c, Khoản 2 nêu trên có vị trí 1 hoặc vị trí 2 tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông bên ngoài (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) có giá đất thương mại dịch vụ cao hơn thì vị trí tiếp giáp với đường giao thông được tính theo giá đất của tuyến đường giao thông đó.

e) Giá đất thương mại, dịch vụ thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

3. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Xã Trường An						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Côn	2.975	1.934	1.488	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	2.125	1.381	1.063	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phia trong 150m	1.275	829	638	-
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cổng số 2	935	608	468	-
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cổng số 2	cầu Giáo Canh	765	497	383	-
6	Khu vượt lũ Trường An	-	-	935	608	468	-
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế xã	935	608	468	-
8	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	850	553	425	-
9	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	680	442	-	-
10	Đường ấp Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	553	359	-	-
11	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	510	-	-	-
12	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Trường An	-	850	553	425	-
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	425
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	340
1.2	Xã Tân Ngã						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Côn	hết ranh xã Tân Ngã	2.975	1.934	1.488	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	2.125	1.381	1.063	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.275	829	638	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	850	553	425	-
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	680	442	-	-
6	Đường huyện 11	cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)	680	442	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận GD1&2	Đường dẫn vào khu tái định cư Mỹ Thuận	-	1.530	995	765	-
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường lớn	-	1.275	829	638	-
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường nhỏ	-	1.020	663	510	-
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	680	442	-	-
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	680	442	-	-
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	510	-	-	-
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	2.975	1.934	1.488	-
14	Đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	đến giáp sông	1.190	-	-	-
15	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	510	-	-	-
16	Đường cấp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	510	-	-	-
17	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Tân Ngãi	-	850	553	425	-
18	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	425
19	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	340
1.3	Xã Tân Hòa						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Tân Ngãi	cầu Cái Đôi	2.975	1.934	1.488	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	cầu Huyền Báo	2.125	1.381	1.063	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	680	442	-	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	510	-	-	-
5	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	510	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã	-	-	-	-	-	425

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	340
1.4	Xã Tân Hội						
1	Quốc lộ 80	cầu Huyền Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	2.125	1.381	1.063	-
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.360	884	680	-
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	1.020	663	510	-
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	680	442	-	-
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	510	-	-	-
6	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	trại giống Cồn giông	giáp Quốc lộ 80	510	-	-	-
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An	-	-	510	-	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Gia nhỏ	cụm vượt lũ ấp Tân An	595	387	-	-
9	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	510	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	425
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	340
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Xã An Bình						
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	340	221	170	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	340	221	170	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	hết nhà ông Trần Văn Lành	323	210	162	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.2	<i>Xã Bình Hòa Phước</i>						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	638	414	319	-
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước	-	553	359	276	-
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	323	210	162	-
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	323	210	162	-
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	468	304	234	-
6	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.3	<i>Xã Hòa Ninh</i>						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	638	414	319	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	553	359	276	-
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	340	221	170	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.4	Xã Đồng Phú						
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	553	359	276	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
4	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.5	Xã Thanh Đức						
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	2.550	1.658	1.275	-
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.380	1.547	1.190	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	1.870	1.216	935	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	850	553	425	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.275	829	638	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.105	718	553	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hào (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	765	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	935	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
11	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.6	<i>Xã Long Phước</i>						
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.530	995	765	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.530	995	765	-
3	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	638	414	319	-
4	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	170	-	-	-
5	Đường xã	cầu Địa Chuối	cầu cổng Ranh	170	-	-	-
6	Đường xã	cầu Cổng Ranh	cầu Bến Xe	170	-	-	-
7	Đường xã	mương Kinh	cổng hờ Miếu Ông	170	-	-	-
8	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hờ Miếu Ông	170	-	-	-
9	Khu nhà ở Long Thuận A	-	-	850	-	-	-
10	Khu vực chợ Long Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
11	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.7	<i>Xã Phước Hậu</i>						
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	-	-	5.950	3.868	2.975	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	4.250	2.763	2.125	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Địa Chuối	1.020	663	510	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Nguơn	170	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)	-	-	850	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.8	Xã Tân Hạnh						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.700	1.105	850	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.275	829	638	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	-	-	2.550	1.658	1.275	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	680	442	340	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	323	210	162	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	213	-	-	-
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lăng	cầu Hàng Thê	213	-	-	-
8	Khu nhà ở Trường Giang	-	-	638	-	-	-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	-	-	170	-	-	-
10	Khu vực chợ Cầu Đôi (Nhóm A)	-	-	2.210	-	-	-
11	Khu vực chợ xã Tân Hạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
12	Khu vực chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
13	Khu vực chợ Tân Nhơn (không có nhà lồng chợ)	-	-	255	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
15	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.9	Xã Phú Đức						
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	323	210	162	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	323	210	162	-
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	hết ranh xã Phú Đức	255	166	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	170	-	-	-
5	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	170	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.10	Xã Long An						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mười	638	414	319	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	638	414	319	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	272	177	-	-
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	170	-	-	-
5	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.11	Xã Lộc Hòa						
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	cầu Lộc Hòa	1.700	1.105	850	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	2.125	1.381	1.063	-
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	510	332	255	-
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	272	177	-	-
5	Đường huyện 22B	đường đal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	383	249	191	-
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	238	155	-	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	170	-	-	-
8	Đường huyện	Quốc lộ 1A	giáp đường huyện 22B	383	249	191	-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa	-	-	255	-	-	-
10	Khu TĐC Lộc Hòa	-	-	680	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú	-	-	510	-	-	-
12	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
13	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
15	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.12	Xã Phú Quới						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.125	1.381	1.063	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.700	1.105	850	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.445	939	723	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.275	829	638	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu Pô Kê	323	210	162	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	272	177	-	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	170	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	1.275	829	638	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	298	193	149	-
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1A	sông Pô Kê	2.380	1.547	1.190	-
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1A	khu Trúc Hoa Viên	680	442	340	-
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)	-	-	1.275	-	-	-
13	Khu vực chợ xã Phú Quới (Nhóm A)	-	-	2.210	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
15	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.13	Xã Hòa Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.125	1.381	1.063	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.700	1.105	850	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.445	939	723	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.275	829	638	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cổng 5 Dồ	680	442	340	-
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú	553	359	276	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	170	-	-	-
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	255	166	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
2.14	Xã Thạnh Quới						
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	298	193	149	-
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cùm Nga	170	-	-	-
3	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2	-	-	170	-	-	-
4	Khu phố chợ xã Thạnh Quới	-	-	1.428	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Thạnh Quới (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
6	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	HUYỆN MANG THÍT						
3.1	<i>Xã Mỹ An</i>						
1	Đường tỉnh 902	giáp ranh huyện Long Hồ	cầu Cái Lóc	1.020	663	510	-
2	Đường tỉnh 902	từ cầu Cái Lóc	giáp ranh xã Mỹ Phước	850	553	425	-
3	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Cồng	425	276	213	-
4	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	giáp ranh xã Long Mỹ	170	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm A)	-	-	2.210	1.437	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.2	<i>Xã Mỹ Phước</i>						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	680	442	340	-
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	298	193	149	-
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	255	166	-	-
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	170	-	-	-
5	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	213	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)	-	-	680	442	-	-
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.3	<i>Xã An Phước</i>						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	680	442	340	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	383	249	191	-
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	255	166	-	-
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	213	-	-	-
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	170	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)	-	-	680	442	-	-
7	Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước	-	-	340	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mươi Đięc)	cầu Quao	170	-	-	-
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	170	-	-	-
10	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lưu)	giáp ấp Tư (Chánh Hội)	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu)	170	-	-	-
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.4	Xã Chánh An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	680	442	340	-
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	204	-	-	-
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đôi	170	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Chánh An	-	-	340	-	-	-
5	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.5	<i>Xã Chánh Hội</i>						
1	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	638	414	319	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh xã An Phước	383	249	191	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	255	166	-	-
4	(ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Rạch Ranh	255	166	-	-
5	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Đìa Môn sông Lưu)	ĐT 907	giáp ấp Phú Hội (An Phước)	170	-	-	-
6	Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập	ĐH.33B (Đường 30/4)	Cầu Tân Lập	170	-	-	-
7	Đường xã (đường 30/4-ĐT 907) cầu và đường dẫn vào cầu Chánh Hội	ĐH.33B (Đường 30/4)	đường tỉnh 907	170	-	-	-
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.6	<i>Xã Nhơn Phú</i>						
1	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	383	249	191	-
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	298	193	149	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	255	166	-	-
4	ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu Rạch Ranh	255	166	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm B)	-	-	1.403	912	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m	-	-	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	trở lên)						
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.7	Xã Hòa Tịnh						
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	935	608	468	-
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Cồng	425	276	213	-
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	850	553	425	-
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phồng	383	249	191	-
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	170	-	-	-
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	170	-	-	-
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.8	Xã Long Mỹ						
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	935	608	468	-
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.190	774	595	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)	-	-	680	442	-	-
4	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	170	-	-	-
5	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			An)				
6	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	170	-	-	-
7	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	170	-	-	-
8	Đường xã (cầu Cái Nửa - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nửa)	giáp ấp Long Hòa 2 (Mỹ An)	170	-	-	-
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.9	<i>Xã Bình Phước</i>						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	638	414	319	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	638	414	319	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp Chánh Hội	255	166	-	-
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	255	166	-	-
5	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	170	-	-	-
6	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	170	-	-	-
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3.10	Xã Tân Long						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	638	414	319	-
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	170	-	-	-
4	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	170	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)	-	-	680	442	-	-
6	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	170	-	-	-
7	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	170	-	-	-
8	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	425	276	213	-
9	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	170	-	-	-
10	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	170	-	-	-
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.11	Xã Tân An Hội						
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	638	414	319	-
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	255	166	-	-
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	255	166	-	-
4	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐT 903 (cầu số 6)	cầu Ba Cò	255	166	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	170	-	-	-
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	170	-	-	-
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	170	-	-	-
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	170	-	-	-
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
3.12	<i>Xã Tân Long Hội</i>						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	468	304	234	-
2	Quốc lộ 53	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	giáp ranh xã Tân Long	425	276	213	-
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	255	166	-	-
4	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	255	166	-	-
5	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	cầu Ba Cò	255	166	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						
4.1	Xã Thanh Bình						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình	510	332	255	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	cầu Thanh Bình	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	1.199	779	599	-
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	1.199	779	599	-
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	340	221	170	-
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình	-	255	166	-	-
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường	-	213	-	-	-
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)	-	-	1.326	-	-	-
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)	-	-	1.199	-	-	-
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)	-	-	1.326	-	-	-
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)	-	-	1.326	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)	-	-	1.105	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)	-	-	1.199	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)	-	-	1.207	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)	-	-	1.335	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)	-	-	1.250	-	-	-
16	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
17	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.2	Xã Quới Thiện						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp ranh xã Thanh Bình	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	340	221	170	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	giáp phố chợ xã Quới Thiện	383	249	191	-
3	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	340	221	170	-
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện	-	255	166	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)	-	-	1.275	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.3	Xã Quới An						
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	510	332	255	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	255	166	-	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	213	-	-	-
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	340	221	170	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường	-	213	-	-	-
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)	-	-	1.403	912	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.4	Xã Trung Thành Tây						
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.063	691	531	-
2	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.020	663	510	-
3	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
4	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.020	663	510	-
5	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	340	221	170	-
6	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	255	166	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.5	Xã Trung Thành Đông						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	255	166	-	-
3	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	213	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.6	Xã Trung Thành						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	1.020	663	510	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	cổng 8 Nhuận	306	199	153	-
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	cổng 8 Nhuận	giáp ranh xã Trung Thành Đông	255	166	-	-
5	Đường nội thị	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	850	553	425	-
6	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	255	166	-	-
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dân	255	166	-	-
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	213	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đôi diện nhà lồng chợ)	-	-	1.020	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.7	Xã Trung Ngãi						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	850	553	425	-
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	638	414	319	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)	-	-	1.403	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.8	Xã Trung Nghĩa						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Túc	638	414	319	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	213	-	-	-
5	Đường liên ấp xã Trung Nghĩa	giáp QL.53	giáp ĐT.907	213	-	-	-
6	Đường liên ấp Trường Hội	giáp DH.68	giáp ĐT.907	213	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đổi diện nhà lồng chợ)	-	-	595	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.9	Xã Trung An						
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu	Đường Huyện 62	340	221	170	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		Nhơn					
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	255	166	-	-
4	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.10	Xã Trung Hiếu						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	850	553	425	-
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	850	553	425	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	255	166	-	-
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	255	166	-	-
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	850	553	425	-
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp ranh xã Trung An	255	166	-	-
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	255	166	-	-
9	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	255	166	-	-
10	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	255	166	-	-
11	Đường dọc kênh nổi	Trộn đường	-	213	-	-	-
12	Đường ấp Bình Thành	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	213	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			2.023	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			2.185	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			2.023	-	-	-
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			1.394	-	-	-
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.182	-	-	-
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.182	-	-	-
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			2.142	-	-	-
20	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			1.063	-	-	-
21	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
22	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.11	Xã Trung Hiệp						
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	383	249	191	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	213	-	-	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	255	166	-	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	255	166	-	-
6	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	213	-	-	-
7	Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trị	Trộn đường	-	213	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.12	Xã Trung Chánh						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	Trạm y tế cũ	340	221	170	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	213	-	-	-
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	213	-	-	-
5	Đường Rạch Dung - Quang Trạch	Trộn đường	-	213	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.13	Xã Tân Quới Trung						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quoi An	255	166	-	-
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường	-	306	199	153	-
5	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.14	Xã Tân An Luông						
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	850	553	425	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	510	332	255	-
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	383	249	191	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	213	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)	-	-	2.210	1.437	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.15	Xã Hiếu Phụng						
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	1.020	663	510	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	765	497	383	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	213	-	-	-
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	213	-	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	255	166	-	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	255	166	-	-
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	213	-	-	-
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			2.550	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			2.550	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			2.550	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			2.550	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			1.700	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			2.550	-	-	-
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			1.700	-	-	-
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			680	-	-	-
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			1.700	-	-	-
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)	-	-	680	-	-	-
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng	-	-	1.063	-	-	-
21	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
22	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.16	<i>Xã Hiếu Thuận</i>						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	850	553	425	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	255	166	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.17	<i>Xã Hiếu Nhơn</i>						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	1.709	1.111	854	-
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và	cổng Hai Vỡ	510	332	255	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		PTNT					
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	340	221	170	-
6	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	298	193	149	-
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)	-	-	1.955	-	-	-
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)	-	-	4.140	-	-	-
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)	-	-	4.726	-	-	-
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)	-	-	4.990	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)	-	-	1.709	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)	-	-	1.564	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)	-	-	3.992	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)	-	-	3.312	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)	-	-	1.020	-	-	-
16	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
17	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.18	Xã Hiếu Thành						
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
4.19	Xã Hiếu Nghĩa						
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	850	553	425	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	425	276	213	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
5	Đường xã còn lại	-	-	213	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	Xã Ngãi Tứ						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	-	638	414	319	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	638	414	319	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	638	414	319	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	153	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.2	Xã Bình Ninh						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	553	359	276	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	170	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.3	Xã Loan Mỹ						
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	170	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.4	Xã Tân Phú						
1	Quốc lộ 1A	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.275	829	638	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú	-	-	170	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.5	Xã Long Phú						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	680	442	340	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	170	-	-	-
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú	-	-	315	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)	-	-	1.403	-	-	-
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	153	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.6	<i>Xã Mỹ Thạnh Trung</i>						
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 904	Cổng Ông Sĩ	cầu Bằng Tảng lớn	723	470	361	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	850	553	425	-
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905	Đường Rạch Ranh - Nông trường	153	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.7	<i>Xã Tường Lộc</i>						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Bằng Tăng lớn	cầu Ông Đốc	723	470	361	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	425	276	213	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cổng Ấu	723	470	361	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sấu	510	332	255	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sấu	ngã ba Thầy Hạnh	255	166	-	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	170	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	170	-	-	-
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	170	-	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.8	Xã Hòa Lộc						
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	553	359	276	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quồn	153	-	-	-
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc	-	-	680	-	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.9	Xã Hòa Hiệp						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp	-	-	187	-	-	-
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	153	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.10	Xã Hòa Thạnh						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	cổng Bà Tăng	425	276	213	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	340	221	170	-
3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.11	Xã Mỹ Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	850	553	425	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	340	221	170	-
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	153	-	-	-
5	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	170	-	-	-
6	Khu dân cư Cái Ngang	-	-	2.720	1.768	612	-
7	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)	-	-	2.210	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc	-	-	213	-	-	-
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bần - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	153	-	-	-
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	153	-	-	-
11	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.12	Xã Hậu Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc	-	-	255	-	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.13	Xã Tân Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	340	221	170	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc	-	-	272	-	-	-
4	Chợ xã	Có nhà lồng	-	340	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.14	Xã Phú Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	510	332	255	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	255	166	-	-
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc	-	-	255	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.15	Xã Song Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.275	829	638	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.275	829	638	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.275	829	638	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	1.105	718	553	-
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú	-	-	850	553	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới (Nhóm A)	-	-	2.210	1.105	-	-
7	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	153	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
5.16	Xã Phú Thịnh						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.275	829	638	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái	cầu Ba Càng	1.275	829	638	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		Ngang)					
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.275	829	638	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	306	199	153	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	306	199	153	-
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)	-	-	272	-	-	-
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)	-	-	680	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	153	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6	HUYỆN TRÀ ÔN						
6.1	Xã Phú Thành						
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thục Nhân	187	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	340	187	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
4	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.2	Xã Lục Sĩ Thành						
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	213	-	-	-
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	187	-	-	-
3	Đường An Thành - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	170	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.3	Xã Thiện Mỹ						
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm dạy nghề	1.275	829	638	-
2	Quốc lộ 54 cũ	giáp đường Thống Chế Điều Bát	Trung tâm dạy nghề	850	553	425	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	408	265	204	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	850	553	425	-
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	595	387	298	-
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	213	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	425	276	213	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	340	221	170	-
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	510	332	255	-
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	Đình Mỹ Hưng	213	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.4	Xã Tân Mỹ						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)	-	-	680	340	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	còn lại						
6.5	<i>Xã Tích Thiện</i>						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	255	166	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	213	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)	-	-	1.403	680	-	-
5	Đường Phú Quới - Gò Tranh	Đường tỉnh 901	Kinh Tám Đầu	170	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.6	<i>Xã Vĩnh Xuân</i>						
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	425	276	213	-
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.530	995	765	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	408	265	204	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	255	166	-	-
5	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	187	-	-	-
6	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bung Lớn	170	-	-	-
7	Đường vào nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	213	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm B)	-	-	1.403	680	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6.7	<i>Xã Thuận Thới</i>						
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	408	265	204	-
2	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	187	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (Nhóm C)	-	-	680	340	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.8	<i>Xã Hựu Thành</i>						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	850	553	425	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngòa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	850	553	425	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	595	387	298	-
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	850	553	425	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	187	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành	-	-	765	497	383	-
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)	-	-	2.210	1.105	-	-
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp trường THCS Hựu Thành	510	332	255	-
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	170	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.9	<i>Xã Thới Hòa</i>						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Rạch Tông	170	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)	-	-	1.403	680	-	-
4	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)	-	-	340	221	170	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.10	Xã Trà Côn						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	170	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)	-	-	1.403	680	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.11	Xã Nhơn Bình						
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	213	-	-	-
2	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
4	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.12	Xã Hòa Bình						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
2	Đường Vành đai Hòa Bình	-	-	510	332	255	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	213	-	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	cầu 8 Sâm	170	-	-	-
5	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hòa Bình	cầu 8 Sâm	170	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)	-	-	1.403	680	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
6.13	Xã Xuân Hiệp						
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	425	276	213	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	298	193	149	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	170	-	-	-
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	170	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)	-	-	680	340	-	-
6	Đường huyện còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	162	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
7	THỊ XÃ BÌNH MINH						
7.1	Xã Thuận An						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	2.380	1.547	1.190	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Càn Thơ (xã Thuận An)	-	765	497	383	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	595	387	298	-
4	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	272	-	-	-
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	510	332	255	-
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	680	442	340	-
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	595	387	298	-
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1A	213	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	187	-	-	-
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	179
7.2	Xã Mỹ Hòa						
1	Đường Gom cặp QL1A	xã Mỹ Hòa	-	680	442	340	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	553	359	276	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân MêKông	-	-	1.020	-	-	-
4	Khu vực chợ Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	187	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	179
7.3	Xã Đông Bình						
1	Đường Gom cặp QL1A	xã Đông Bình	-	850	553	425	-
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	1.105	718	553	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1	323	210	-	-
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	340	221	-	-
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)	850	553	425	-
6	Đường xã còn lại	-	-	187	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	179
7.4	Xã Đông Thành						
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	850	553	425	-
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	638	414	319	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	638	414	319	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	213	-	-	-
5	Đường Chủ Kiềng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	187	-	-	-
6	Khu vực chợ Hóa Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	187	-	-	-
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	179
7.5	Xã Đông Thạnh						
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	340	221	-	-
2	Đường Chủ Kiềng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	187	-	-	-
3	Khu vực chợ Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	340	187	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại	-	-	187	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	179
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông						
1	Quốc lộ 54	Cầu Chú Bèn	Cầu Tân Quới	1.530	995	765	-
2	Đường huyện 80	Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	Cầu Ngã Cạn	1.275	829	638	-
3	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Hết đường Thành Đông	765	497	383	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
5	Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông	Giáp ĐH80	Giáp đường dal cặp kinh Bà Giêng	595	387	298	-
6	Đường xã	Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	255	166	-	-
7	Đường xã	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	Tuyến dân cư ấp Thành Tân	213	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.2	Xã Thành Lợi						
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Cầu cống số 2	1.190	774	595	-
2	Quốc lộ 54	Cầu cống số 2	Cầu Chú Bèn	1.105	718	553	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Chợ Đình	383	249	191	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi	-	-	383	249	191	-
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (có nhà lồng)	-	-	340	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	chợ)						
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.3	Xã Tân Quới						
1	Quốc lộ 54	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.360	884	680	-
2	Quốc lộ 54	Trường Cấp III Tân Quới	Khu Tái định cư xã Tân Quới	1.105	718	553	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm A)	-	-	1.955	-	-	-
4	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	1.360	884	680	-
5	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.4	Xã Mỹ Thuận						
1	Đường 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	298	194	149	-
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	510	332	255	-
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	510	332	255	-
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.5	Xã Nguyễn Văn Thạnh						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quí	383	249	191	-
2	Đường 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	298	194	149	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	425	276	213	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	255	166	-	-
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	255	166	-	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.6	Xã Thành Trung						
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quí	Cầu cống số 2	510	332	255	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	383	249	191	-
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (Nhóm C)	-	-	680	-	-	-
4	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	425	276	213	-
5	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	510	332	255	-
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.7	Xã Tân Thành						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Cống số 3	Trường tiểu học Tân Thành	383	249	191	-
2	Đường tỉnh 908	Từ trường tiểu học Tân Thành	Cầu kinh Câu Dụng	510	332	255	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Cầu Dưng	Cầu kinh Huyện Hàm	383	249	191	-
4	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm A)	-	-	1.700	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.8	<i>Xã Tân Bình</i>						
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư xã Tân Quới	Cầu Rạch Súc	850	553	425	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
3	Đường nhựa	Giáp QL54	Cầu Tân Thới	340	221	170	-
4	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.9	<i>Xã Tân Lược</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	1.190	774	595	-
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	765	497	383	-
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	425	276	213	-
4	Đường số 6	Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	425	276	213	-
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	255	166	-	-
6	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	510	332	255	-
7	Đường xã	Quốc lộ 54	Lộ 12	425	276	213	-
8	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm A)	-	-	1.955	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.10	Xã Tân An Thạnh						
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	850	553	425	-
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	595	387	298	-
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	383	249	191	-
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	425	276	213	-
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	340	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145
8.11	Xã Tân Hưng						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Kiến Sơn	383	249	191	-
2	Đường xã còn lại	-	-	170	-	-	-
3	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	145

PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH

PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại xã và loại đất xác định giá:

- Loại xã xác định giá: toàn bộ các xã trong Tỉnh thuộc loại xã đồng bằng (ngoại trừ các phường của TP Vĩnh Long, các phường của TX Bình Minh và các thị trấn thuộc huyện);
- Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

II. Nguyên tắc xác định giá:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 75% so với giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí.

III. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b) Vị trí 2: (Được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất nằm trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3: (Được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1)

Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m.

d) Vị trí còn lại: Là đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e) Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

2. Đối với đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc khu vực chợ xã:

a) Được phân chia theo nhóm chợ: Chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b) Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c) Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở Mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: Gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: Không phân vị trí.

d) Trường hợp đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực chợ xã thuộc chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm của Mục b và Mục c, Khoản 2 nêu trên có vị trí 1 hoặc vị trí 2 tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông bên ngoài (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) có giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cao hơn thì vị trí tiếp giáp với đường giao thông được tính theo giá đất của tuyến đường giao thông đó.

e) Giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

3. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Xã Trường An						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Côn	2.625	1.706	1.313	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	1.875	1.219	938	-
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phia trong 150m	1.125	731	563	-
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cổng số 2	825	536	413	-
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cổng số 2	cầu Giáo Canh	675	439	338	-
6	Khu vượt lũ Trường An	-	-	825	536	413	-
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế xã	825	536	413	-
8	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	750	488	375	-
9	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	600	390	-	-
10	Đường ấp Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	488	317	-	-
11	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	450	-	-	-
12	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Trường An	-	750	488	375	-
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	375
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	-	-	-	-	-	300

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						
1.2	Xã Tân Ngã						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Côn	hết ranh xã Tân Ngã	2.625	1.706	1.313	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	1.875	1.219	938	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.125	731	563	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	750	488	375	-
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	600	390	-	-
6	Đường huyện 11	cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)	600	390	-	-
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận GD1&2	Đường dẫn vào khu tái định cư Mỹ Thuận	-	1.350	878	675	-
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường lớn	-	1.125	731	563	-
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường nhỏ	-	900	585	450	-
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	600	390	-	-
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	600	390	-	-
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	450	-	-	-
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	2.625	1.706	1.313	-
14	Đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	đến giáp sông	1.050	-	-	-
15	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	450	-	-	-
16	Đường cặp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	450	-	-	-
17	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	khu vực xã Tân Ngã	-	750	488	375	-
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các	-	-	-	-	-	375

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						
19	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	300
1.3	Xã Tân Hòa						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Tân Ngãi	cầu Cái Đôi	2.625	1.706	1.313	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	cầu Huyện Báo	1.875	1.219	938	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp nhà máy phân bón	600	390	-	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 A	giáp rạch Bảo Tháp	450	-	-	-
5	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	450	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	375
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	300
1.4	Xã Tân Hội						
1	Quốc lộ 80	cầu Huyện Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.875	1.219	938	-
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.200	780	600	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	900	585	450	-
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	600	390	-	-
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	450	-	-	-
6	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	trại giống Cồn giông	giáp Quốc lộ 80	450	-	-	-
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An	-	-	450	-	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Gia nhỏ	cụm vượt lũ ấp Tân An	525	341	-	-
9	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã	-	-	450	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)	-	-	-	-	-	375
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)	-	-	-	-	-	300
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Xã An Bình						
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	300	195	150	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	300	195	150	-
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	hết nhà ông Trần Văn Lành	285	185	143	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.2	<i>Xã Bình Hòa Phước</i>						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	563	366	281	-
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước	-	488	317	244	-
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	285	185	143	-
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	285	185	143	-
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	413	268	206	-
6	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.3	<i>Xã Hòa Ninh</i>						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	563	366	281	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	488	317	244	-
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại						
2.4	Xã Đồng Phú						
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	488	317	244	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.5	Xã Thanh Đức						
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	2.250	1.463	1.125	-
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.100	1.365	1.050	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	1.650	1.073	825	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	750	488	375	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.125	731	563	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	975	634	488	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	675	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	-	-	825	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
11	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.6	<i>Xã Long Phước</i>						
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.350	878	675	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.350	878	675	-
3	Đường huyện	cầu Đìa Chuối	Cái Tắc	563	366	281	-
4	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	150	-	-	-
5	Đường xã	cầu Đìa Chuối	cầu cổng Ranh	150	-	-	-
6	Đường xã	cầu Cổng Ranh	cầu Bến Xe	150	-	-	-
7	Đường xã	mương Kinh	cổng hờ Miếu Ông	150	-	-	-
8	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hờ Miếu Ông	150	-	-	-
9	Khu nhà ở Long Thuận A	-	-	750	-	-	-
10	Khu vực chợ Long Phước (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
11	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.7	<i>Xã Phước Hậu</i>						
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	-	-	5.250	3.413	2.625	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	3.750	2.438	1.875	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Đìa Chuối	900	585	450	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Ngươn	150	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ	-	-	750	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	Điều)						
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.8	Xã Tân Hạnh						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.500	975	750	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	-	-	2.250	1.463	1.125	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	600	390	300	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	285	185	143	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	188	-	-	-
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thẽ	188	-	-	-
8	Khu nhà ở Trường Giang	-	-	563	-	-	-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	-	-	150	-	-	-
10	Khu vực chợ Cầu Đôi (Nhóm A)	-	-	1.950	-	-	-
11	Khu vực chợ xã Tân Hạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
12	Khu vực chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
13	Khu vực chợ Tân Nhơn (không có nhà lồng chợ)	-	-	225	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.9	Xã Phú Đức						
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	285	185	143	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	285	185	143	-
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	hết ranh xã Phú Đức	225	146	-	-
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	150	-	-	-
5	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	150	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.10	Xã Long An						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	563	366	281	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	563	366	281	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	240	156	-	-
4	Đường Phú Đức – Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	150	-	-	-
5	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.11	Xã Lộc Hòa						
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	cầu Lộc Hòa	1.500	975	750	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	1.875	1.219	938	-
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	450	293	225	-
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	240	156	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thẽ	338	219	169	-
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thẽ	giáp ranh xã Phú Quới	210	137	-	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	150	-	-	-
8	Đường huyện	Quốc lộ 1A	giáp đường huyện 22B	338	219	169	-
9	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa	-	-	225	-	-	-
10	Khu TĐC Lộc Hòa	-	-	600	-	-	-
11	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú	-	-	450	-	-	-
12	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
13	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.12	Xã Phú Quới						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.275	829	638	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.125	731	563	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu Pô Kê	285	185	143	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	240	156	-	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	150	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	1.125	731	563	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	263	171	131	-
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp	Quốc lộ 1A	sông Pô Kê	2.100	1.365	1.050	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	Phước Yên)						
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1A	khu Trúc Hoa Viên	600	390	300	-
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)	-	-	1.125	-	-	-
13	Khu vực chợ xã Phú Quới (Nhóm A)	-	-	1.950	-	-	-
14	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.13	Xã Hòa Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.275	829	638	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.125	731	563	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cổng 5 Dồ	600	390	300	-
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú	488	317	244	-
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	150	-	-	-
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	225	146	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
2.14	Xã Thạnh Quới						
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	263	171	131	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cườm Nga	150	-	-	-
3	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2	-	-	150	-	-	-
4	Khu phố chợ xã Thạnh Quới	-	-	1.260	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Thạnh Quới (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
6	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3	HUYỆN MANG THÍT						
3.1	Xã Mỹ An						
1	Đường tỉnh 902	giáp ranh huyện Long Hồ	cầu Cái Lóc	900	585	450	-
2	Đường tỉnh 902	từ cầu Cái Lóc	giáp ranh xã Mỹ Phước	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Cồng	375	244	188	-
4	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	giáp ranh xã Long Mỹ	150	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm A)	-	-	1.950	1.268	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.2	Xã Mỹ Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	600	390	300	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	263	171	131	-
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	225	146	-	-
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	150	-	-	-
5	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	188	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)	-	-	600	390	-	-
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.3	Xã An Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	338	219	169	-
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	225	146	-	-
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	188	-	-	-
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	150	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)	-	-	600	390	-	-
7	Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước	-	-	300	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Diệc)	cầu Quao	150	-	-	-
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Đìa Môn sông Lư)	giáp ấp Tư (Chánh Hội)	ĐH.33B (Đường Đìa Môn - Sông Lư)	150	-	-	-
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.4	Xã Chánh An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	600	390	300	-
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	180	-	-	-
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đôi	150	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Chánh An	-	-	300	-	-	-
5	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.5	Xã Chánh Hội						
1	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	563	366	281	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh xã An Phước	338	219	169	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	225	146	-	-
4	(ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Rạch Ranh	225	146	-	-
5	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) -	ĐT 907	giáp ấp Phú Hội (An	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	ĐH.33B (Đĩa Môn sông Lư)		Phước)				
6	Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập	ĐH.33B (Đường 30/4)	Cầu Tân Lập	150	-	-	-
7	Đường xã (đường 30/4-ĐT 907) cầu và đường dẫn vào cầu Chánh Hội	ĐH.33B (Đường 30/4)	đường tỉnh 907	150	-	-	-
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.6	Xã Nhơn Phú						
1	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	338	219	169	-
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	263	171	131	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	225	146	-	-
4	ĐH.32B (Đường 30/4)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu Rạch Ranh	225	146	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm B)	-	-	1.238	804	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.7	Xã Hòa Tịnh						
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	825	536	413	-
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	525	341	263	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Cồng	375	244	188	-
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	750	488	375	-
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phồng	338	219	169	-
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	150	-	-	-
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	150	-	-	-
8	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.8	Xã Long Mỹ						
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	825	536	413	-
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.050	683	525	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)	-	-	600	390	-	-
4	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	150	-	-	-
5	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	150	-	-	-
6	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	150	-	-	-
7	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	150	-	-	-
8	Đường xã (cầu Cái Nứa - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nứa)	giáp ấp Long Hòa 2 (Mỹ	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			An)				
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.9	Xã Bình Phước						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	563	366	281	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	563	366	281	-
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp Chánh Hội	225	146	-	-
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	225	146	-	-
5	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	150	-	-	-
6	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	150	-	-	-
7	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.10	Xã Tân Long						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	563	366	281	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	150	-	-	-
4	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	150	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)	-	-	600	390	-	-
6	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	150	-	-	-
7	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	150	-	-	-
8	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	375	244	188	-
9	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	150	-	-	-
10	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	150	-	-	-
11	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.11	Xã Tân An Hội						
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	563	366	281	-
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	225	146	-	-
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	225	146	-	-
4	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐT 903 (cầu số 6)	cầu Ba Cò	225	146	-	-
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	150	-	-	-
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ -	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	cầu Tân Quy)						
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	150	-	-	-
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	150	-	-	-
9	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
3.12	Xã Tân Long Hội						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	413	268	206	-
2	Quốc lộ 53	ĐH.35 (đường vào UBND xã TLHội)	giáp ranh xã Tân Long	375	244	188	-
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	225	146	-	-
4	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	225	146	-	-
5	ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	cầu Ba Cò	225	146	-	-
6	Đường huyện, đường xã còn lại (Mặt đường cứng hóa, có chiều rộng từ 1,5 m trở lên)	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.1	Xã Thanh Bình						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình	450	293	225	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	cầu Thanh Bình	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	1.058	687	529	-
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh	hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	1.058	687	529	-
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	300	195	150	-
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình	-	225	146	-	-
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường	-	188	-	-	-
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)	-	-	1.170	-	-	-
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)	-	-	1.058	-	-	-
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)	-	-	1.170	-	-	-
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)	-	-	1.170	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)	-	-	975	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)	-	-	1.058	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)	-	-	1.065	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)	-	-	1.178	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)	-	-	1.103	-	-	-
16	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.2	Xã Quới Thiện						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp ranh xã Thanh Bình	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	300	195	150	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	giáp phố chợ xã Quới Thiện	338	219	169	-
3	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	300	195	150	-
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện	-	225	146	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)	-	-	1.125	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.3	Xã Quới An						
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	450	293	225	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	225	146	-	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	188	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	300	195	150	-
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường	-	188	-	-	-
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)	-	-	1.238	804	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.4	Xã Trung Thành Tây						
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	938	609	469	-
2	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	900	585	450	-
3	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
4	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	900	585	450	-
5	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	300	195	150	-
6	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	225	146	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.5	Xã Trung Thành Đông						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	225	146	-	-
3	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	188	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.6	Xã Trung Thành						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	cổng 8 Nhuận	270	176	135	-
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	cổng 8 Nhuận	giáp ranh xã Trung Thành Đông	225	146	-	-
5	Đường nội thị	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	750	488	375	-
6	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	225	146	-	-
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dân	225	146	-	-
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	188	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã	-	-	900	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ)						
10	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.7	Xã Trung Ngãi						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	750	488	375	-
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	563	366	281	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)	-	-	1.238	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.8	Xã Trung Nghĩa						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Túc	563	366	281	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	188	-	-	-
5	Đường liên ấp xã Trung Nghĩa	giáp QL.53	giáp ĐT.907	188	-	-	-
6	Đường liên ấp Trường Hội	giáp ĐH.68	giáp ĐT.907	188	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	-	-	525	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ)						
8	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.9	Xã Trung An						
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhon	Đường Huyện 62	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	225	146	-	-
4	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.10	Xã Trung Hiếu						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	750	488	375	-
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	750	488	375	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	225	146	-	-
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	225	146	-	-
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	750	488	375	-
7	Đường huyện 62	Chợ mới,xã Trung Hiếu đi	giáp ranh xã Trung An	225	146	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		xã Trung An					
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	225	146	-	-
9	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	225	146	-	-
10	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	225	146	-	-
11	Đường dọc kênh nổi	Trộn đường	-	188	-	-	-
12	Đường ấp Bình Thành	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	188	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			1.785	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			1.928	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			1.785	-	-	-
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			1.230	-	-	-
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.043	-	-	-
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.043	-	-	-
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			1.890	-	-	-
20	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			938	-	-	-
21	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
22	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.11	Xã Trung Hiệp						
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	338	219	169	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	188	-	-	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	225	146	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	225	146	-	-
6	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	188	-	-	-
7	Đường liên ấp Rạch Nung - Trung Trị	Trộn đường	-	188	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.12	Xã Trung Chánh						
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	Trạm y tế cũ	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	188	-	-	-
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	188	-	-	-
5	Đường Rạch Dung - Quang Trạch	Trộn đường	-	188	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.13	Xã Tân Quới Trung						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quoi An	225	146	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	Trung (ĐH.69)						
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường	-	270	176	135	-
5	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.14	Xã Tân An Luông						
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	750	488	375	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	450	293	225	-
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	338	219	169	-
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	188	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)	-	-	1.950	1.268	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.15	Xã Hiếu Phụng						
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	675	439	338	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	188	-	-	-
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	188	-	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	225	146	-	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	225	146	-	-
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	188	-	-	-
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			2.250	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			2.250	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			2.250	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			2.250	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			1.500	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			2.250	-	-	-
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			1.500	-	-	-
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			600	-	-	-
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			1.500	-	-	-
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)	-	-	600	-	-	-
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng	-	-	938	-	-	-
21	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
22	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại						
4.16	Xã Hiếu Thuận						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	225	146	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.17	Xã Hiếu Nhơn						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đổi diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	1.508	980	754	-
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Võ	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	300	195	150	-
6	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	263	171	131	-
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)	-	-	1.725	-	-	-
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)	-	-	3.653	-	-	-
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)	-	-	4.170	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)	-	-	4.403	-	-	-
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)	-	-	1.508	-	-	-
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)	-	-	1.380	-	-	-
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)	-	-	3.522	-	-	-
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)	-	-	2.922	-	-	-
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)	-	-	900	-	-	-
16	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.18	Xã Hiếu Thành						
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bom	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
4.19	Xã Hiếu Nghĩa						
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	375	244	188	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường xã còn lại	-	-	188	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	Xã Ngải Tứ						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngải Tứ	-	563	366	281	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	563	366	281	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	563	366	281	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngải Tứ	135	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngải Tứ (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.2	Xã Bình Ninh						
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	488	317	244	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	150	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.3	Xã Loan Mỹ						
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu áp Bình Điền	150	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.4	Xã Tân Phú						
1	Quốc lộ 1A	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.125	731	563	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú	-	-	150	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.5	Xã Long Phú						
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	150	-	-	-
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú	-	-	278	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)	-	-	1.238	-	-	-
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	135	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung						
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	525	341	263	-
3	Đường tỉnh 904	Cổng Ông Sĩ	cầu Bằng Tăng lớn	638	414	319	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	750	488	375	-
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905	Đường Rạch Ranh - Nông trường	135	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.7	Xã Tường Lộc						
1	Đường tỉnh 904	cầu Bằng Tăng lớn	cầu Ông Đốc	638	414	319	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	375	244	188	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cổng Ấu	638	414	319	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	450	293	225	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	225	146	-	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	150	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	150	-	-	-
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	150	-	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.8	Xã Hòa Lộc						
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	488	317	244	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	135	-	-	-
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc	-	-	600	-	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.9	Xã Hòa Hiệp						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp	-	-	165	-	-	-
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	135	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.10	Xã Hòa Thạnh						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	cổng Bà Tăng	375	244	188	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.11	Xã Mỹ Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	300	195	150	-
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	135	-	-	-
5	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	150	-	-	-
6	Khu dân cư Cái Ngang	-	-	2.400	1.560	540	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)	-	-	1.950	-	-	-
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc	-	-	188	-	-	-
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bần - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	135	-	-	-
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	135	-	-	-
11	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.12	Xã Hậu Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
2	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc	-	-	225	-	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.13	Xã Tân Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	300	195	150	-
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc	-	-	240	-	-	-
4	Chợ xã	Có nhà lồng	-	300	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	dịch vụ tại nông thôn còn lại						
5.14	Xã Phú Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	450	293	225	-
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	225	146	-	-
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc	-	-	225	-	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
5.15	Xã Song Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.125	731	563	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.125	731	563	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	975	634	488	-
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú	-	-	750	488	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới (Nhóm A)	-	-	1.950	975	-	-
7	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	135	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	dịch vụ tại nông thôn còn lại						
5.16	Xã Phú Thịnh						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.125	731	563	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.125	731	563	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	270	176	135	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	270	176	135	-
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)	-	-	240	-	-	-
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)	-	-	600	-	-	-
8	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	135	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6	HUYỆN TRÀ ÔN						
6.1	Xã Phú Thành						
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thục Nhàn	165	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	300	165	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	dịch vụ tại nông thôn còn lại						
6.2	Xã Lục Sĩ Thành						
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	188	-	-	-
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	165	-	-	-
3	Đường An Thành - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	150	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.3	Xã Thiện Mỹ						
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm dạy nghề	1.125	731	563	-
2	Quốc lộ 54 cũ	giáp đường Thống Chế Điều Bát	Trung tâm dạy nghề	750	488	375	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	750	488	375	-
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	525	341	263	-
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	188	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	375	244	188	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	300	195	150	-
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	450	293	225	-
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	Đình Mỹ Hưng	188	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.4	Xã Tân Mỹ						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)	-	-	600	300	-	-
3	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.5	Xã Tích Thiện						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	225	146	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	188	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)	-	-	1.238	600	-	-
5	Đường Phú Quới - Gò Tranh	Đường tỉnh 901	Kinh Tám Đầu	150	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.6	Xã Vĩnh Xuân						
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	375	244	188	-
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.350	878	675	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	-	-
5	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	165	-	-	-
6	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bưng Lớn	150	-	-	-
7	Đường vào nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	188	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm B)	-	-	1.238	600	-	-
9	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
10	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.7 Xã Thuận Thới							
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại	-	360	234	180	-
2	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	165	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (Nhóm C)	-	-	600	300	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.8 Xã Hựu Thành							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngòa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	525	341	263	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	750	488	375	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	165	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành	-	-	675	439	338	-
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)	-	-	1.950	975	-	-
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp trường THCS Hựu Thành	450	293	225	-
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	150	-	-	-
12	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.9 Xã Thới Hòa							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Rạch Tông	150	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)	-	-	1.238	600	-	-
4	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)	-	-	300	195	150	-
5	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.10 Xã Trà Côn							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)	-	-	1.238	600	-	-
4	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.11	Xã Nhơn Bình						
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	188	-	-	-
2	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
3	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
6.12	Xã Hòa Bình						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
2	Đường Vành đai Hòa Bình	-	-	450	293	225	-
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	188	-	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	cầu 8 Sâm	150	-	-	-
5	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hòa Bình	cầu 8 Sâm	150	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)	-	-	1.238	600	-	-
7	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại						
6.13	Xã Xuân Hiệp						
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	263	171	131	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	150	-	-	-
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	150	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)	-	-	600	300	-	-
6	Đường huyện còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	143	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
7	THỊ XÃ BÌNH MINH						
7.1	Xã Thuận An						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	2.100	1.365	1.050	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)	-	675	439	338	-
3	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	525	341	263	-
4	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	240	-	-	-
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	450	293	225	-
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	600	390	300	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	525	341	263	-
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1A	188	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	165	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	158
7.2	Xã Mỹ Hòa						
1	Đường Gom cặp QL1A	xã Mỹ Hòa	-	600	390	300	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	488	317	244	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông	-	-	900	-	-	-
4	Khu vực chợ Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	165	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	158
7.3	Xã Đông Bình						
1	Đường Gom cặp QL1A	xã Đông Bình	-	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	975	634	488	-
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1	285	185	-	-
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	300	195	-	-
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)	750	488	375	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường xã còn lại	-	-	165	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	158
7.4	<i>Xã Đông Thành</i>						
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	563	366	281	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	563	366	281	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	188	-	-	-
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	165	-	-	-
6	Khu vực chợ Hóa Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
7	Đường xã còn lại	-	-	165	-	-	-
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	158
7.5	<i>Xã Đông Thạnh</i>						
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	300	195	-	-
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	165	-	-	-
3	Khu vực chợ Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	300	165	-	-
4	Đường xã còn lại	-	-	165	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	158

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	<i>Xã Thành Đông</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Chú Bền	Cầu Tân Quới	1.350	878	675	-
2	Đường huyện 80	Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	Cầu Ngã Cạn	1.125	731	563	-
3	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Hết đường Thành Đông	675	439	338	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
5	Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông	Giáp ĐH80	Giáp đường đal cấp kinh Bà Giêng	525	341	263	-
6	Đường xã	Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	225	146	-	-
7	Đường xã	Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường	Tuyến dân cư ấp Thành Tân	188	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.2	<i>Xã Thành Lợi</i>						
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Cầu cống số 2	1.050	683	525	-
2	Quốc lộ 54	Cầu cống số 2	Cầu Chú Bền	975	634	488	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Chợ Đình	338	220	169	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi	-	-	338	220	169	-
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.3	Xã Tân Quới						
1	Quốc lộ 54	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.200	780	600	-
2	Quốc lộ 54	Trường Cấp III Tân Quới	Khu Tái định cư xã Tân Quới	975	634	488	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm A)	-	-	1.725	-	-	-
4	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	1.200	780	600	-
5	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.4	Xã Mỹ Thuận						
1	Đường 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	263	171	131	-
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	450	293	225	-
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	450	293	225	-
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.5	Xã Nguyễn Văn Thạnh						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quí	338	220	169	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	263	171	131	-
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	375	244	188	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	225	146	-	-
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	225	146	-	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
8	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.6	Xã Thành Trung						
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quí	Cầu cống số 2	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	338	220	169	-
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (Nhóm C)	-	-	600	-	-	-
4	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	375	244	188	-
5	Đường Thành Đồng -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	450	293	225	-
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.7	Xã Tân Thành						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Cống số 3	Trường tiểu học Tân Thành	338	220	169	-
2	Đường tỉnh 908	Từ trường tiểu học Tân Thành	Cầu kinh Cầu Dựng	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Cầu Dựng	Cầu kinh Huyện Hàm	338	220	169	-
4	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm A)	-	-	1.500	-	-	-
5	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.8	Xã Tân Bình						
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư xã Tân Quới	Cầu Rạch Súc	750	488	375	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
3	Đường nhựa	Giáp QL54	Cầu Tân Thới	300	195	150	-
4	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.9	Xã Tân Lược						
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	1.050	683	525	-
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	675	439	338	-
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	375	244	188	-
4	Đường số 6	Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân	375	244	188	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			Lược				
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	225	146	-	-
6	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	450	293	225	-
7	Đường xã	Quốc lộ 54	Lộ 12	375	244	188	-
8	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm A)	-	-	1.725	-	-	-
9	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.10	Xã Tân An Thạnh						
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	525	341	263	-
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	338	220	169	-
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	375	244	188	-
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (có nhà lồng chợ)	-	-	300	-	-	-
6	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	-	-	-	-	-	128
8.11	Xã Tân Hưng						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Kiến Sơn	338	220	169	-
2	Đường xã còn lại	-	-	150	-	-	-
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,	-	-	-	-	-	128

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	dịch vụ tại nông thôn còn lại						

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại đô thị và loại đất xác định giá:

- Loại đô thị xác định giá: TP. Vĩnh Long là đô thị loại III, TX. Bình Minh là đô thị loại IV, thị trấn của các huyện là đô thị loại V;
- Loại đất xác định giá: đất ở tại đô thị thuộc các phường của TP. Vĩnh Long, các phường của TX. Bình Minh và các thị trấn của huyện.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất mặt tiền lộ, có cùng chủ sử dụng và được tính theo từng đường phố.

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ của một chủ sử dụng và trong phạm vi 50 m theo chiều sâu thửa đất.

2. Vị trí 2:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3 m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150 m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150 m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ, nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

3. Vị trí 3:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50 m đến 100 m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3 m thuộc đoạn trên 150 m đến 250 m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 1.300.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150 m đến 250 m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 900.000 đồng/m².

5. Vị trí 5:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

6. Vị trí 6:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 1.300.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 900.000 đồng/m².

7. Vị trí 7:

- Đất thuộc khu vực phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 1.300.000 đồng/m².

- Đất thuộc khu vực các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2 m thuộc đoạn từ trên 150 m đến 250 m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 900.000 đồng/m².

8. Vị trí còn lại: Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 4.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 3.100.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất ở còn lại thuộc thị trấn của các huyện và đất ở còn lại thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

9. Đất ở thuộc khu vực chợ đô thị (chợ của các phường - thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

10. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

11. Thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG											
1.1	Phường 1			III								
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu		18.000	5.400	4.500	3.780	3.600	3.150	2.520	-
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	-	-
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương		18.000	5.400	4.500	3.780	3.600	3.150	2.520	-
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương		16.000	4.800	4.000	3.360	3.200	2.800	2.240	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng		11.000	3.300	2.750	2.310	2.200	1.925	1.540	-
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu		16.000	4.800	4.000	3.360	3.200	2.800	2.240	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út		6.500	1.950	1.625	1.365	-	-	-	-
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Đu		4.000	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường Trung Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường		16.000	4.800	4.000	3.360	3.200	2.800	2.240	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	-	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	-	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn	-		5.000	1.500	-	-	-	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	-
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiềng Đức	cầu Mậu Thân		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiệu		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	-	-
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	-	-
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	-	-
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường	giáp đường 2		4.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Nguyễn Văn Bé	tháng 9									
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt		5.000	1.500	-	-	-	-	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4	-		7.500	-	-	-	-	-	-	-
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu	-		7.500	-	-	-	-	-	-	-
40	Đất ở tại đô thị còn lại của phường 1	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1.300
1.2	Phường 2			III								
1	Đường Lê Thái Tổ	đốc cầu Lộ	bùng bình		11.000	3.300	2.750	2.310	2.200	1.925	1.540	-
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng bình	cầu Tân Hữu		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	-
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng bình		3.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài	-		1.200	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	Cầu Ông Địa		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng		2.500	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám	cầu Kinh Xáng	cầu Ông Địa		2.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (trên bờ)		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (mặt sông)		3.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền	-		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)	-		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
14	Đường Phạm Hùng	bùng bình	Cầu Bình Lữ		11.000	3.300	2.750	2.310	2.200	1.925	1.540	-
15	Đường vào khu tái định cư Sân vận động	-	-		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
16	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	-	-		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
17	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
18	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Cái Cá	giáp Phường 9		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
19	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục	-	-		2.500	-	-	-	-	-	-	-
20	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
1.3	Phường 3			III								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Bạch Đàn GD2	giáp đường Phó Cơ Điều		2.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt		1.200	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu		2.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu nhà ở Ngọc Vân	-	-		3.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân	-	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		4.500	1.350	1.125	945	-	-	-	-
9	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phó Cơ Điều		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
1.4	Phường 4			III								
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê		11.000	3.300	2.750	2.310	2.200	1.925	1.540	-
6	Đường Ông Phủ	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lâu)	rạch Cá Trê giáp phường 3		2.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)		1.300	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà án Thành Phố)	Kê cả đường dẫn	-		4.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1	giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	-	-
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều		2.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền	-	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm Thái Bường P4	-		3.500	-	-	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4	-		4.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Trung học Y tế	-	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4	-		2.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu tái định cư phường 4	-	-		2.500	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	-	-
19	Đường ngang đường Trần Đại	giáp đường Trần	giáp đường		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	Nghĩa (gần chợ Cua)	Phú	Phạm Thái Bường									
20	Đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		4.500	1.350	1.125	945	-	-	-	-
21	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
1.5	Phường 5			III								
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiềng Đức	cầu Cái Sơn Bé		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9		3.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ		2.500	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kè cả đường dẫn	-		2.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn	-		2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ	-		2.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước công UBND phường 5		2.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Khu vực Khóm 1	-		1.200	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
1.6	Phường 8			III								
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Chùa Đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Chùa	giáp ranh Long Hồ		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ	cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	-
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
5	Quốc lộ 53 nối dài	ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu		4.500	1.350	1.125	945	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Tân Hữu	cầu Vàm		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều		2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội		2.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường	-		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	-	-	-
12	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa		3.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ	giáp Hậu Cần		2.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Điền	của Tỉnh Đội									
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đình Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng		2.500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	cầu Cảng		2.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Cảng	đập rạch Rừng		1.500	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dầm		1.100	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Cà Dầm	cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh		1.300	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường Cà Dầm	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp ranh xã Tân Hạnh		1.100	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng		1.100	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường lộ dân cư (Phường 8)	giáp Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phường Đội		1.500	-	-	-	-	-	-	-
22	Khu vượt lũ P8	Kê cả đường dẫn	-		2.200	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Tổ 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	cầu 2 Lý		1.100	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
1.7	Phường 9			III								
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
2	Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã		3.500	1.050	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Tân Hạnh									
4	Khu nhà ở Phường 9	Kề cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717	-		2.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Bộ đội	-	-		2.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Ủy	-	-		2.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	-	-
9	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp QL53 nối dài		4.000	1.200	1.000	-	-	-	-	-
10	Khu vượt lũ P9	Kề cả đường dẫn	-		2.200	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	900
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ			V								
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo		1.800	1.170	900					
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã tư	hết Kho Bạc		2.800	1.820	1.400					
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa		3.000	1.950	1.500					
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng		1.800	1.170	900					
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An		1.000	650	500					
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới		1.500							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			(trung tâm Y tế Huyện)									
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh		2.000							
8	Đường 1 tháng 5	-	-		5.000							
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)	-	-		5.000							
10	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi		4.000							
11	Đường nội thị	giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh		1.200							
12	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới		1.000							
13	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái		1.000							
14	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng		650							
15	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn		800							
16	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn	-	-		1.000							
17	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		650							
18	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ	-	-									500
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum			V								
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9		1.200	780	600					
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường		1.800	1.170	900					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Nguyễn Trãi									
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đoi		1.000	650	500					
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)		1.200	780	600					
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.800	1.170	900					
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)		2.100	1.365	1.050					
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.800	1.170	900					
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ		1.000	650	500					
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản		2.000	1.300	1.000					
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2		1.800	1.170	900					
11	Đường Nguyễn Trãi	đường 3/2	giáp ranh xã Chánh Hội		600	390	300					
12	Đường Tỉnh 903 nối dài	giáp ranh xã	giáp ranh xã An		450	293	225					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Chánh Hội	Phước									
13	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	(Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)		1.000	650	500					
14	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít		500	325	250					
15	Đường Trần Hưng Đạo	đường 3/2	Nguyễn Trãi		500	325	250					
16	Đường An Dương Vương	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		500	325	250					
17	Đường Nguyễn Lương Khuê	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		500	325	250					
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		700	455	350					
19	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè		700	455	350					
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ	-		600	390	300					
21	Đường nội thị	đường Quảng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít		800	520	400					
22	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo		500	325	250					
23	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)		1.000	650	500					
24	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)	đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội		500	325	250					
25	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng		500	325	250					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			(đối diện Phòng Giáo Dục)									
26	Các đường trong Tái định cư Khóm 2	-	-		600	390	300					
27	Các đường còn lại của Thị trấn	Khu vực Khóm 1	-		320							
28	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum	-	-			-						320
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm			V								
1	Khu vực chợ (Lô C)	-	-		3.600							
2	Khu vực chợ (Lô B)	-	-		3.500							
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)	-	-		2.900							
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	-	-		3.600							
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)	-	-		2.900							
6	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi		2.600							
7	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm		1.400							
8	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm	-		1.200	780	600					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện		5.000							
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn		3.500							
11	Đường tỉnh 907	qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm	-		1.500							
12	Đường tỉnh 907	qua ấp Phong Thới	-		750							
13	Đường tỉnh 907	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	sông Rạch Trúc		1.500							
14	Đường tỉnh 907	sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp (trừ cụm dân cư ngập lũ)		1.500							
15	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín		1.200							
16	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp		1.200							
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)		1.000							
18	Đường nội thị	Miếu Ông Bồn	cầu HĐ Nhâm		1.000							
19	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường số 8		3.500							
20	Đường nội thị	đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)		2.450							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
21	Đường nội thị	hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe		1.000							
22	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt		1.000							
23	Đường nội thị	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)		1.000							
24	Đường nội thị	Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới		1.400							
25	Đường nội thị	lô E chợ Vững Liên cấp bờ kè	khu tái định cư		1.400							
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		1.000							
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		1.000							
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		1.000							
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		1.000							
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		1.000							
31	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước		1.000							
32	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)	-	-		1.000							
33	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)				1.700							
34	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A2)				1.700							
35	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)				1.400							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
36	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)				1.500							
37	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)				1.600							
38	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)				1.400							
39	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)				1.400							
40	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)				1.400							
41	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)				1.700							
42	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)				1.400							
43	Các đường còn lại của Cụm dân cư vùng ngập lũ				1.400							
44	Đất ở tại đô thị của các đường còn lại	-	-		800							
45	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm	-	-									450
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình			V								
1	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện		1.000							
2	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện		500							
3	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ		2.500							
4	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ		1.500							
5	Đường Võ Tấn Đức	bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)		3.500							
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu 3 tháng 2	cổng Đá		2.500							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
7	Đường Võ Tấn Đức	cổng Đá	cầu Võ Tấn Đức		2.500							
8	Đường Đồng Khởi	-	-		1.000							
9	Đường Thống Nhất	-	-		700							
10	Lộ sau	Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt		3.000							
11	Hai dãy phố chợ	bến tàu	đường lộ sau		2.500							
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ	-	-		1.500							
13	Khu chợ mới	Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau		3.500							
14	Lộ tắt	bến đò II	cầu Mỹ Phú		2.300							
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn	-	-		400							
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)	-	-		600							
17	Đường khóm 4	-	-		500							
18	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		400							
19	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình	-	-									350
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn			V								
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh		5.000							
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	-	-		5.500							
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)	-	-		3.000							
4	Khu bờ kè cũ	phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế		3.500							
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc		4.000							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt		4.000							
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản		3.500							
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Ché Điều Bát		3.500							
9	Đường Thống Ché Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị		2.000							
10	Đường Thống Ché Điều Bát	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị	đường Vành Đai		1.500							
11	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Ché Điều Bát		1.200							
12	Đường Trung Nhị	Đường Thống Ché Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên		1.200							
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)		1.200							
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Ché Điều Bát		2.000							
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu		2.000							
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)		1.000							
17	Đường Đốc Phủ Chỉ	Đường Lê Lợi	Đường Thống Ché Điều Bát		2.000							
18	Quốc lộ 54	giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn		550							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Quốc lộ 54	cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn		1.500	975	750					
20	Đường Khu 10B	bến phà	đường tỉnh 904		1.000							
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	đường Trung Trắc	Đường Vành Đai		1.300							
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn		750							
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	Đường Thống Ché Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		1.000							
24	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	đường dal cặp sân chợ		3.500							
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	hết ranh thị trấn Trà Ôn		600							-
26	Đường Trục chính Trung tâm	Đường Thống Ché Điều Bát	Quốc lộ 54		1.500							
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Ché Điều Bát	Trường Tiểu học A		1.200							-
28	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	-	-		550							
29	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn	-	-									500
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											
7.1	Phường Cái Vồn			IV								
1	Đường Phan Văn Năm	QL1A (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn		5.500							
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me		2.700							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	Quốc lộ 54		6.000							
4	Đường Ngô Quyền	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Bồn		2.700							
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn		700							
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		3.500							
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)	-	-		2.500							
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	-	-		5.500							
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	-	-		5.000							
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	-	-		3.500							
11	Đường Bạch Đằng	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	cầu Cái Vồn nhỏ		3.500							
12	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		3.000							
13	Đường trước trung tâm hành chánh	Quốc lộ 54	đường Phan Văn Năm		3.100							
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc phường Cái Vồn)	-	-		620							
15	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	Quốc lộ 54	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		620							
16	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (phường Cái Vồn)		2.500	1.625	1.250					
17	Quốc lộ 1 A	cầu Cái Vồn Lớn	giáp Quốc lộ 54		3.300	2.145	1.650					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
18	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Dầu		3.300	2.145	1.650					
19	Tuyến dân cư khóm 2, 3	Quốc lộ 54	sông Tắc Từ Tái (Cái Vồn Lớn)		2.700	-	-					
20	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	-	-		1.000							
21	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn	-	-					-	-	-	-	520
7.2	Phường Thành Phước			IV								
1	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	-	-		1.000							
2	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)	-	-		620							
3	Đường vào bến xe cũ	giáp Quốc lộ 54	bến xe cũ		1.000							
4	Quốc lộ 1A cũ	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp Quốc lộ 54		2.300	1.495	1.150					
5	Quốc lộ 54	cầu Bình Minh	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi		3.300	2.145	1.650					
6	Đường Phan Văn Đáng (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	giáp Quốc lộ 54	kênh Hai Quý		2.300							
7	Đường Nguyễn Văn Thanh (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	cầu Khóm 7	cầu Khóm 9		2.100							
8	Đường Hai Bà Trưng	giáp Quốc lộ 54	đường Nguyễn Văn Thanh		750							
9	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406		1.200							
10	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông		1.200							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
11	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Thành Phước	-	-									520
7.3	Phường Đông Thuận			IV								
1	Đường Gom cấp QL1A	cầu vượt Quốc lộ 1A	cầu Đông Bình		1.000	650						
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)		2.300	1.495	1.150					
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học		600							
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Quốc lộ 54 đi ngang qua)	-		1.000							
5	Khu vực chợ phường Đông Thuận (Nhóm B)	-	-		1.650							
6	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận	-	-									520

PHỤ LỤC VIII: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại đô thị và loại đất xác định giá:

- Loại đô thị xác định giá: TP Vĩnh Long là đô thị loại III, TX Bình Minh là đô thị loại IV, thị trấn của các huyện là đô thị loại V;
- Loại đất xác định giá: đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc các phường của TP Vĩnh Long, các phường của TX Bình Minh và các thị trấn của huyện.

II. Nguyên tắc tính giá:

Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 85% so với giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất mặt tiền lộ, có cùng chủ sử dụng và được tính theo từng đường phố.

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

2. Vị trí 2:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất thương mại, dịch vụ của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

3. Vị trí 3:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

5. Vị trí 5:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

6. Vị trí 6:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

7. Vị trí 7:

- Đất thuộc khu vực phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc khu vực các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

8. Vị trí còn lại: Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 4.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc thị trấn của các huyện và các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

9. Đất đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc khu vực chợ (chợ của thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

10. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

11. Thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG											
1.1	Phường 1			III								
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu		15.300	4.590	3.825	3.213	3.060	2.678	2.142	-
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9		7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339	-	-
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương		15.300	4.590	3.825	3.213	3.060	2.678	2.142	-
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương		13.600	4.080	3.400	2.856	2.720	2.380	1.904	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng		9.350	2.805	2.338	1.964	1.870	1.636	1.309	-
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lâu		13.600	4.080	3.400	2.856	2.720	2.380	1.904	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út		5.525	1.658	1.381	1.160	-	-	-	-
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du		3.400	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Trung Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường		13.600	4.080	3.400	2.856	2.720	2.380	1.904	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương		7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339	-	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt		6.375	1.913	1.594	1.339	1.275	1.116	-	-
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du		7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339	-	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn	-		4.250	1.275	-	-	-	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương		12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	-
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân		12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi		10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785	1.428	-
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị		7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Minh Khai									
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9		7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339	-	-
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn		6.375	1.913	1.594	1.339	1.275	1.116	-	-
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9		3.400	-	-	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt		4.250	1.275	-	-	-	-	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4	-		6.375	-	-	-	-	-	-	-
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu	-		6.375	-	-	-	-	-	-	-
40	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường 1	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1.105
1.2	Phường 2			III								
1	Đường Lê Thái Tổ	đốc cầu Lộ	bùng binh		9.350	2.805	2.338	1.964	1.870	1.636	1.309	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu		11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547	-
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ		8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190	-
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cỏ Chiên	bùng binh		2.550	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài	-		1.020	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	Cầu Ông Địa		2.975	893	-	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa		2.975	893	-	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng		2.125	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám	cầu Kinh Xáng	cầu Ông Địa		1.700	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (trên bờ)		2.975	893	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (mặt sông)		2.550	-	-	-	-	-	-	-
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền	-		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)	-		2.975	893	-	-	-	-	-	-
14	Đường Phạm Hùng	bùng binh	Cầu Bình Lữ		9.350	2.805	2.338	1.964	1.870	1.636	1.309	-
15	Đường vào khu tái định cư Sân vận động	-	-		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
16	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	-	-		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-
17	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9		6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190	952	-
18	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Cái Cá	giáp Phường 9		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
19	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục	-	-		2.125	-	-	-	-	-	-	-
20	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
1.3	Phường 3			III								
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4		5.950	1.785	1.488	1.250	1.190	1.041	833	-
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Bạch Đàn GD2	giáp đường Phó Cơ Điều		1.700	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt		1.020	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu		1.700	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu nhà ở Ngọc Vân	-	-		2.975	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân	-	-		2.550	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		3.825	1.148	956	803	-	-	-	-
9	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phó Cơ Điều		1.275	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
10	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
1.4	Phường 4			III								
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê		5.950	1.785	1.488	1.250	1.190	1.041	833	-
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê		9.350	2.805	2.338	1.964	1.870	1.636	1.309	-
6	Đường Ông Phủ	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường		2.975	893	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	rạch Cá Trê giáp phường 3		1.700	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)		1.105	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Kê cả đường dẫn	-		3.400	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1	giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường		5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893	-	-
11	Đường Tiên Thành (bờ kinh)	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều		1.700	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền	-	-		2.550	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm Thái Bường P4	-		2.975	-	-	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4	-		3.400	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Trung học Y tế	-	-		2.550	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4	-		1.700	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu tái định cư phường 4	-	-		2.125	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57		5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893	-	-
19	Đường ngang đường Trần Đại Nghĩa (gần chợ Cua)	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
20	Đường Bạch Đằng giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		3.825	1.148	956	803	-	-	-	-
21	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
1.5	Phường 5			III								
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9		2.550	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ		2.125	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kể cả đường dẫn	-		1.700	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn	-		2.125	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ	-		1.700	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa		1.275	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước UBND phường 5		1.700	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Khu vực Khóm 1	-		1.020	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
1.6	Phường 8			III								
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa		6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190	952	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ		5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ	cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu		11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547	-
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng		6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190	952	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
5	Quốc lộ 53 nối dài	ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu		3.825	1.148	956	803	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Tân Hữu	cầu Vàm		2.975	893	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều		2.125	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội		1.700	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường	-		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ		4.250	1.275	1.063	893	850	-	-	-
12	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa		2.550	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội		1.700	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng		2.125	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	cầu Cảng		1.700	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Cảng	đập rạch Rừng		1.275	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm		935	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh		1.105	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường Cà Dăm	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp ranh xã Tân Hạnh		935	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng		935	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường lộ dân cư (Phường 8)	giáp Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phường Đội		1.275	-	-	-	-	-	-	-
22	Khu vượt lũ P8	Kê cả đường dẫn	-		1.870	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Tổ 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	cầu 2 Lý		935	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
1.7	Phường 9			III								
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam		5.950	1.785	1.488	1.250	1.190	1.041	833	-
2	Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh		2.975	893	-	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9	Kê cả đường vào khu tập thể Lương Thục và khu 717	-		2.125	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ	-		2.550	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Bộ đội	-	-		1.700	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Ủy	-	-		1.700	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ		5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893	-	-
9	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp QL53 nối dài		3.400	1.020	850	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
10	Khu vượt lũ P9	Kể cả đường dẫn	-		1.870	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	765
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ			V								
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo		1.530	995	765	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã tư	hết Kho Bạc		2.380	1.547	1.190	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa		2.550	1.658	1.275	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng		1.530	995	765	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An		850	553	425	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)		1.275	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh		1.700	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5	-	-		4.250	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)	-	-		4.250	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi		3.400	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường nội thị	giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh		1.020	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	giáp bến đò		850	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Kinh Mới									
13	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái		850	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng		553	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn		680	-	-	-	-	-	-	-
16	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		553	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ	-	-		-	-	-	-	-	-	-	425
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum			V								
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9		1.020	663	510	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi		1.530	995	765	-	-	-	-	-
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi		850	553	425	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)		1.020	663	510	-	-	-	-	-
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.530	995	765	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng	giáp đường Nguyễn Huệ		1.785	1.160	893	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Hoàng	(hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)									
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.530	995	765	-	-	-	-	-
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ		850	553	425	-	-	-	-	-
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản		1.700	1.105	850	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2		1.530	995	765	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi	đường 3/2	giáp ranh xã Chánh Hội		510	332	255	-	-	-	-	-
12	Đường Tỉnh 903 nối dài	giáp ranh xã Chánh Hội	giáp ranh xã An Phước		383	249	191	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)		850	553	425	-	-	-	-	-
14	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít		425	276	213	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo	đường 3/2	Nguyễn Trãi		425	276	213	-	-	-	-	-
16	Đường An Dương Vương	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		425	276	213	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê	đường 3/2	đường Nguyễn		425	276	213	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Trãi									
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		595	387	298	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè		595	387	298	-	-	-	-	-
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ	-		510	332	255	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị	đường Quảng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít		680	442	340	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo		425	276	213	-	-	-	-	-
23	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)		850	553	425	-	-	-	-	-
24	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)	đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội		425	276	213	-	-	-	-	-
25	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)		425	276	213	-	-	-	-	-
26	Các đường trong Tái định cư Khóm 2	-	-		510	332	255	-	-	-	-	-
27	Các đường còn lại của Thị Trấn	Khu vực Khóm 1	-		272	-	-	-	-	-	-	-
28	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum	-	-		-	-	-	-	-	-	-	272
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm			V								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	Khu vực chợ (Lô C)	-	-		3.060	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)	-	-		2.975	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)	-	-		2.465	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	-	-		3.060	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)	-	-		2.465	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi		2.210	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm		1.190	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm	-		1.020	663	510	-	-	-	-	-
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện		4.250	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn		2.975	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907	qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm	-		1.275	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907	qua ấp Phong	-		638	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Thới										
13	Đường tỉnh 907	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	sông Rạch Trúc		1.275	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường tỉnh 907	sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp (trừ cụm dân cư ngập lũ)		1.275	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín		1.020	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp		1.020	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)		850	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thị	Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm		850	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường số 8		2.975	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thị	đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)		2.083	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị	hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe		850	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt		850	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thị	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)		850	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thị	Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới		1.190	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
25	Đường nội thị	lô E chợ Vững Liên cấp bờ kè	khu tái định cư		1.190	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước		850	-	-	-	-	-	-	-
32	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
33	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)				1.445	-	-	-	-	-	-	-
34	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A2)				1.445	-	-	-	-	-	-	-
35	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)				1.190	-	-	-	-	-	-	-
36	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)				1.275	-	-	-	-	-	-	-
37	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)				1.360	-	-	-	-	-	-	-
38	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)				1.190	-	-	-	-	-	-	-
39	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)				1.190	-	-	-	-	-	-	-
40	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)				1.190	-	-	-	-	-	-	-
41	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)				1.445	-	-	-	-	-	-	-
42	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)				1.190	-	-	-	-	-	-	-
43	Các đường còn lại của Cụm dân cư vùng ngập lũ				1.190	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
44	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của các đường còn lại	-	-		680	-	-	-	-	-	-	-
45	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm	-	-		-	-	-	-	-	-	-	383
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình			V								
1	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện		850	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện		425	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ		2.125	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ		1.275	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Tấn Đức	bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)		2.975	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu 3 tháng 2	cổng Đá		2.125	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tấn Đức	cổng Đá	cầu Võ Tấn Đức		2.125	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Nhất	-	-		595	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau	Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt		2.550	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ	bến tàu	đường lộ sau		2.125	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ	-	-		1.275	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
13	Khu chợ mới	Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau		2.975	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt	bến đò II	cầu Mỹ Phú		1.955	-	-	-	-	-	-	-
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn	-	-		340	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)	-	-		510	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4	-	-		425	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		340	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình	-	-		-	-	-	-	-	-	-	298
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn			V								
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh		4.250	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	-	-		4.675	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)	-	-		2.550	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ	phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế		2.975	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc		3.400	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt		3.400	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản		2.975	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát		2.975	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
9	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị		1.700	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị	đường Vành Đai		1.275	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		1.020	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trung Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên		1.020	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)		1.020	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		1.700	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu		1.700	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)		850	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phủ Chỉ	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		1.700	-	-	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 54	giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn		468	-	-	-	-	-	-	-
19	Quốc lộ 54	cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn		1.275	829	638	-	-	-	-	-
20	Đường Khu 10B	bến phà	đường tỉnh 904		850	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	đường Trung Trắc	Đường Vành Đai		1.105	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10	hết ranh giới		638	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		B	Thị trấn									
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	Đường Thống Ché Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		850	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường qua Cù Lao Trồn	Đường Gia Long	đường dal cặp sân chợ		2.975	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	hết ranh thị trấn Trà Ôn		510	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường Trục chính Trung tâm	Đường Thống Ché Điều Bát	Quốc lộ 54		1.275	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Ché Điều Bát	Trường Tiểu học A		1.020	-	-	-	-	-	-	-
28	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	-	-		468	-	-	-	-	-	-	-
29	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	425
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											
7.1	Phường Cái Vồn			IV								
1	Đường Phan Văn Năm	QL1A (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn		4.675	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me		2.295	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	Quốc lộ 54		5.100	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Ngô Quyền	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Bồn		2.295	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa	chùa Sóc Mỹ		595	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Sóc Mỹ Bồn	Bồn									
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		2.975	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cạp chợ)	-	-		2.125	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	-	-		4.675	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	-	-		4.250	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	-	-		2.975	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Bạch Đằng	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	cầu Cái Vồn nhỏ		2.975	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		2.550	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường trước trung tâm hành chánh	Quốc lộ 54	đường Phan Văn Năm		2.635	-	-	-	-	-	-	-
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc phường Cái Vồn)	-	-		527	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	Quốc lộ 54	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		527	-	-	-	-	-	-	-
16	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (phường Cái Vồn)		2.125	1.381	1.063	-	-	-	-	-
17	Quốc lộ 1 A	cầu Cái Vồn Lớn	giáp Quốc lộ 54		2.805	1.823	1.403	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Dầu		2.805	1.823	1.403	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Tuyến dân cư khóm 2, 3	Quốc lộ 54	sông Tắc Từ Tải (Cái Vồn Lớn)		2.295	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	442
7.2	Phường Thành Phước			IV								
1	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	-	-		850	-	-	-	-	-	-	-
2	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)	-	-		527	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào bến xe cũ	giáp Quốc lộ 54	bến xe cũ		850	-	-	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 1A cũ	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp Quốc lộ 54		1.955	1.271	978	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 54	cầu Bình Minh	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi		2.805	1.823	1.403	-	-	-	-	-
6	Đường Phan Văn Đáng (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	giáp Quốc lộ 54	kênh Hai Quý		1.955	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Văn Thành (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	cầu Khóm 7	cầu Khóm 9		1.785	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Hai Bà Trưng	giáp Quốc lộ 54	đường Nguyễn Văn Thành		638	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406		1.020	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp Quốc lộ	xí nghiệp Mê		1.020	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		54	Kông									
11	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Thành Phước	-	-		-	-	-	-	-	-	-	442
7.3	Phường Đông Thuận			IV								
1	Đường Gom cấp QL1A	cầu vượt Quốc lộ 1A	cầu Đông Bình		850	553	-	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)		1.955	1.271	978	-	-	-	-	-
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học		510	-	-	-	-	-	-	-
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Quốc lộ 54 đi ngang qua)	-		850	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ phường Đông Thuận (Nhóm B)	-	-		1.403	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận	-	-		-	-	-	-	-	-	-	442

**PHỤ LỤC IX: BẢNG GIÁ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../2014/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. Loại đô thị và loại đất xác định giá:

- Loại đô thị xác định giá: TP Vĩnh Long là đô thị loại III, TX Bình Minh là đô thị loại IV, thị trấn của các huyện là đô thị loại V;
- Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc các phường của TP Vĩnh Long, các phường của TX Bình Minh và các thị trấn của huyện.

II. Nguyên tắc tính giá:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính 75% so với giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí.

III. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất mặt tiền lộ, có cùng chủ sử dụng và được tính theo từng đường phố.
- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ của một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

2. Vị trí 2:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 34500.000 đồng/m².
- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

3. Vị trí 3:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của các huyện: Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc các phường của thị xã Bình Minh và thị trấn của huyện.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

5. Vị trí 5:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m².

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m².

6. Vị trí 6:

- Đất thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2 - 3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất ở mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

7. Vị trí 7:

- Đất thuộc khu vực phường 1 của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của phường 1.

- Đất thuộc khu vực các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long: Áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại của các phường.

8. Vị trí còn lại: Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 4.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 4.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 3.100.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 3.100.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc thị trấn của các huyện và các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

9. Đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc khu vực chợ (chợ của thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

10. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên: xác định giá đất tính theo đường giao thông có giá đất cao nhất.

11. Thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG											
1.1	Phường 1			III								
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu		13.500	4.050	3.375	2.835	2.700	2.363	1.890	-
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9		6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181	-	-
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương		13.500	4.050	3.375	2.835	2.700	2.363	1.890	-
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng		8.250	2.475	2.063	1.733	1.650	1.444	1.155	-
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út		4.875	1.463	1.219	1.024	-	-	-	-
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du		3.000	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường Trung Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương		6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181	-	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt		5.625	1.688	1.406	1.181	1.125	984	-	-
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường	giáp đường 2		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Nguyễn Văn Trỗi	tháng 9									
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du		6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181	-	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn	-		3.750	1.125	-	-	-	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương		11.250	3.375	2.813	2.363	2.250	1.969	1.575	-
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân		11.250	3.375	2.813	2.363	2.250	1.969	1.575	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu		11.250	3.375	2.813	2.363	2.250	1.969	1.575	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181	-	-
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9		6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181	-	-
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn		5.625	1.688	1.406	1.181	1.125	984	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9		3.000	-	-	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt		3.750	1.125	-	-	-	-	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4	-		5.625	-	-	-	-	-	-	-
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu	-		5.625	-	-	-	-	-	-	-
40	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường 1	-	-		-	-	-	-	-	-	-	975
1.2	Phường 2			III								
1	Đường Lê Thái Tổ	dốc cầu Lộ	bùng bình		8.250	2.475	2.063	1.733	1.650	1.444	1.155	-
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng bình	cầu Tân Hữu		9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ		7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	-
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cỏ	bùng bình		2.250	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Chiên										
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài	-		900	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	Cầu Ông Địa		2.625	788	-	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa		2.625	788	-	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng		1.875	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám	cầu Kinh Xáng	cầu Ông Địa		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (trên bờ)		2.625	788	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	hẻm 41 (mặt sông)		2.250	-	-	-	-	-	-	-
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền	-		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)	-		2.625	788	-	-	-	-	-	-
14	Đường Phạm Hùng	bùng bình	Cầu Bình Lữ		8.250	2.475	2.063	1.733	1.650	1.444	1.155	-
15	Đường vào khu tái định cư Sân vận động	-	-		3.000	900	750	-	-	-	-	-
16	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	-	-		3.000	900	750	-	-	-	-	-
17	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
18	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Cái Cá	giáp Phường 9		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục	-	-		1.875	-	-	-	-	-	-	-
20	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675
1.3	Phường 3			III								
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4		5.250	1.575	1.313	1.103	1.050	919	735	-
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Bạch Đàn GD2	giáp đường Phó Cơ Điều		1.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt		900	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu		1.500	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu nhà ở Ngọc Vân	-	-		2.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân	-	-		2.250	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		3.375	1.013	844	709	-	-	-	-
9	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Bạch Đàn giai đoạn 2	giáp đường Phó Cơ Điều		1.125	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1.4	Phường 4			III								
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê		5.250	1.575	1.313	1.103	1.050	919	735	-
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê		8.250	2.475	2.063	1.733	1.650	1.444	1.155	-
6	Đường Ông Phủ	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường		2.625	788	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	rạch Cá Trê giáp phường 3		1.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)		975	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Kê cả đường dẫn	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1	giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường		4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều		1.500	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền	-	-		2.250	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm	-		2.625	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Thái Bường P4										
14	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4	-		3.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Trung học Y tế	-	-		2.250	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4	-		1.500	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu tái định cư phường 4	-	-		1.875	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57		4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
19	Đường ngang đường Trần Đại Nghĩa (gần chợ Cua)	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
20	Đường Bạch Đằng giai đoạn 2	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường liên tổ 45 - 68		3.375	1.013	844	709	-	-	-	-
21	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675
1.5	Phường 5			III								
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiềng Đức	cầu Cái Sơn Bé		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ		3.000	900	750	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cỏ Chiên	giáp đường 14 tháng 9		2.250	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè		3.000	900	750	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ		1.875	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kể cả đường dẫn	-		1.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn	-		1.875	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ	-		1.500	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa		1.125	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước UBND phường 5		1.500	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Khu vực Khóm 1	-		900	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675
1.6	Phường 8			III								
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ		4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ	cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu		9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
5	Quốc lộ 53 nối dài	ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu		3.375	1.013	844	709	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Tân Hữu	cầu Vàm		2.625	788	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Tàichính	đường Phó Cơ Điều		1.875	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường	-		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ		3.750	1.125	938	788	750	-	-	-
12	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa		2.250	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội		1.500	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng		1.875	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	cầu Cảng		1.500	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Cảng	đập rạch Rừng		1.125	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm		825	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh		975	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường Cà Dăm	giáp đường	giáp ranh xã		825	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Nguyễn Văn Lâu	Tân Hạnh									
20	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng		825	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường lộ dân cư (Phường 8)	giáp Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phường Đội		1.125	-	-	-	-	-	-	-
22	Khu vượt lũ P8	Kê cả đường dẫn	-		1.650	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Tổ 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	cầu 2 Lý		825	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675
1.7	Phường 9			III								
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam		5.250	1.575	1.313	1.103	1.050	919	735	-
2	Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại		3.000	900	750	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh		2.625	788	-	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9	Kê cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717	-		1.875	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ	-		2.250	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Bộ đội	-	-		1.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Ủy	-	-		1.500	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
8	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ		4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
9	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp QL53 nối dài		3.000	900	750	-	-	-	-	-
10	Khu vượt lũ P9	Kê cả đường dẫn	-		1.650	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	-	-		-	-	-	-	-	-	-	675
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ			V								
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo		1.350	878	675	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã tư	hết Kho Bạc		2.100	1.365	1.050	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa		2.250	1.463	1.125	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng		1.350	878	675	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An		750	488	375	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)		1.125	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh		1.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5	-	-		3.750	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh)	-	-		3.750	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	nhà lồng chợ)											
10	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi		3.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường nội thị	giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh		900	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới		750	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thị	cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái		750	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng		488	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn		600	-	-	-	-	-	-	-
16	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		488	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ	-	-		-	-	-	-	-	-	-	375
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum			V								
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9		900	585	450	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi		1.350	878	675	-	-	-	-	-
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi		750	488	375	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9	giáp khóm 3		900	585	450	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		(cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	(đường bờ kè sông Mang Thít)									
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.350	878	675	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)		1.575	1.024	788	-	-	-	-	-
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng		1.350	878	675	-	-	-	-	-
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ		750	488	375	-	-	-	-	-
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản		1.500	975	750	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2		1.350	878	675	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi	đường 3/2	giáp ranh xã Chánh Hội		450	293	225	-	-	-	-	-
12	Đường Tỉnh 903 nối dài	giáp ranh xã Chánh Hội	giáp ranh xã An Phước		338	219	169	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường		750	488	375	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Nguyễn Trãi)									
14	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít		375	244	188	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo	đường 3/2	Nguyễn Trãi		375	244	188	-	-	-	-	-
16	Đường An Dương Vương	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		375	244	188	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		375	244	188	-	-	-	-	-
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi		525	341	263	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè		525	341	263	-	-	-	-	-
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ	-		450	293	225	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị	đường Quảng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít		600	390	300	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo		375	244	188	-	-	-	-	-
23	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)		750	488	375	-	-	-	-	-
24	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)	đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội		375	244	188	-	-	-	-	-
25	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)		375	244	188	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
26	Các đường trong Tái định cư Khóm 2	-	-		450	293	225	-	-	-	-	-
27	Các đường còn lại của Thị trấn	Khu vực Khóm 1	-		240	-	-	-	-	-	-	-
28	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum	-	-		-	-	-	-	-	-	-	240
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm			V								
1	Khu vực chợ (Lô C)	-	-		2.700	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)	-	-		2.625	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)	-	-		2.175	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	-	-		2.700	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)	-	-		2.175	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi		1.950	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm		1.050	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng	-		900	585	450	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Liên										
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện		3.750	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn		2.625	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907	qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm	-		1.125	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907	qua ấp Phong Thới	-		563	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường tỉnh 907	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	sông Rạch Trúc		1.125	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường tỉnh 907	sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp (trừ cụm dân cư ngập lũ)		1.125	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín		900	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp		900	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)		750	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thị	Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm		750	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường số 8		2.625	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thị	đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong		1.838	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			Thới)									
21	Đường nội thị	hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe		750	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt		750	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thị	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)		750	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thị	Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới		1.050	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường nội thị	lô E chợ Vưng Liêm cấp bờ kè	khu tái định cư		1.050	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước		750	-	-	-	-	-	-	-
32	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
33	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)				1.275	-	-	-	-	-	-	-
34	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A2)				1.275	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
35	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)				1.050	-	-	-	-	-	-	-
36	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)				1.125	-	-	-	-	-	-	-
37	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)				1.200	-	-	-	-	-	-	-
38	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)				1.050	-	-	-	-	-	-	-
39	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)				1.050	-	-	-	-	-	-	-
40	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)				1.050	-	-	-	-	-	-	-
41	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)				1.275	-	-	-	-	-	-	-
42	Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)				1.050	-	-	-	-	-	-	-
43	Các đường còn lại của Cụm dân cư vùng ngập lũ				1.050	-	-	-	-	-	-	-
44	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn của các đường còn lại	-	-		600	-	-	-	-	-	-	-
45	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm	-	-		-	-	-	-	-	-	-	338
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình			V								
1	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ bên đò II	hết UBND Huyện		750	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ bên đò II	hết UBND Huyện		375	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tấn Đức	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bên đò qua Nhà thờ		1.875	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường Võ Tấn Đức	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ		1.125	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Tấn Đức	bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)		2.625	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tấn Đức	cầu 3 tháng 2	cổng Đá		1.875	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tấn Đức	cổng Đá	cầu Võ Tấn Đức		1.875	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Nhất	-	-		525	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau	Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt		2.250	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ	bến tàu	đường lộ sau		1.875	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ	-	-		1.125	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới	Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau		2.625	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt	bến đò II	cầu Mỹ Phú		1.725	-	-	-	-	-	-	-
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn	-	-		300	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)	-	-		450	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4	-	-		375	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn	-	-		300	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình	-	-		-	-	-	-	-	-	-	263
6	HUYỆN TRÀ ÔN											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6.1	Thị trấn Trà Ôn			V								
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh		3.750	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	-	-		4.125	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)	-	-		2.250	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ	phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế		2.625	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc		3.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt		3.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản		2.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát		2.625	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trung Trắc -đường Trung Nhị	đường Vành Đai		1.125	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		900	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trung Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên		900	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia	Đường dẫn cầu		900	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Long	Trà Ôn (QL54)									
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		1.500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu		1.500	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)		750	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phủ Chỉ	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát		1.500	-	-	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 54	giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn		413	-	-	-	-	-	-	-
19	Quốc lộ 54	cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn		1.125	731	563	-	-	-	-	-
20	Đường Khu 10B	bến phà	đường tỉnh 904		750	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	đường Trung Trắc	Đường Vành Đai		975	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn		563	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		750	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	đường dal cặp sân chợ		2.625	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Đường dẫn cầu Trà Ôn (QL54)	hết ranh thị trấn Trà Ôn		450	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường Trục chính Trung tâm	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54		1.125	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Chế Điều Bát	Trường Tiểu học A		900	-	-	-	-	-	-	-
28	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	-	-		413	-	-	-	-	-	-	-
29	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	375
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											
7.1	Phường Cái Vồn			IV								
1	Đường Phan Văn Năm	QL1A (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn		4.125	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me		2.025	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	Quốc lộ 54		4.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Ngô Quyền	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Bồn		2.025	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn		525	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		2.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)	-	-		1.875	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	-	-		4.125	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	-	-		3.750	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	-	-		2.625	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Bạch Đằng	đường Ngô	cầu Cái Vồn		2.625	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		Quyền tại nhỏ phòng TC - KH cũ										
12	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng		2.250	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường trước trung tâm hành chánh	Quốc lộ 54	đường Phan Văn Năm		2.325	-	-	-	-	-	-	-
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc phường Cái Vồn)	-	-		465	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	Quốc lộ 54	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		465	-	-	-	-	-	-	-
16	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (phường Cái Vồn)		1.875	1.219	938	-	-	-	-	-
17	Quốc lộ 1 A	cầu Cái Vồn Lớn	giáp Quốc lộ 54		2.475	1.609	1.238	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 54	giáp Quốc lộ 1A	cầu Cái Dầu		2.475	1.609	1.238	-	-	-	-	-
19	Tuyến dân cư khóm 2, 3	Quốc lộ 54	sông Tắc Từ Tải (Cái Vồn Lớn)		2.025	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	390
7.2	Phường Thành Phước			IV								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	-	-		750	-	-	-	-	-	-	-
2	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)	-	-		465	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào bến xe cũ	giáp Quốc lộ 54	bến xe cũ		750	-	-	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 1A cũ	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp Quốc lộ 54		1.725	1.121	863	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 54	cầu Bình Minh	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi		2.475	1.609	1.238	-	-	-	-	-
6	Đường Phan Văn Đáng (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	giáp Quốc lộ 54	kênh Hai Quý		1.725	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Văn Thành (Đường dân cư Khóm 8 và 9)	cầu Khóm 7	cầu Khóm 9		1.575	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Hai Bà Trưng	giáp Quốc lộ 54	đường Nguyễn Văn Thành		563	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406		900	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông		900	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Thành Phước	-	-		-	-	-	-	-	-	-	390
7.3	Phường Đông Thuận			IV								
1	Đường Góm cặp QL1A	cầu vượt Quốc	cầu Đông Bình		750	488	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Loại đô thị	Giá đất							
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
		lộ 1A										
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)		1.725	1.121	863	-	-	-	-	-
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học		450	-	-	-	-	-	-	-
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Quốc lộ 54 đi ngang qua)	-		750	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ phường Đông Thuận (Nhóm B)	-	-		1.238	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận	-	-		-	-	-	-	-	-	-	390